



Từ vựng **HSK 3.0** Cấp 5

HSK Cấp 5

Dành cho người Việt học giao tiếp tiếng Trung





Cách dùng tài liệu này

Tài liệu có gì?

1600 từ vựng HSK Cấp 5 theo chuẩn HSK 3.0 mới nhất. Mỗi từ gồm: chữ Hán, phiên âm pinyin, từ loại và nghĩa tiếng Việt.

Học sao cho hiệu quả?

Mình gợi ý học theo cụm 10-15 từ mỗi ngày. Mỗi từ nên đọc to phần pinyin vài lần để quen mặt chữ và quen âm, đừng chỉ nhìn lướt.

Muốn luyện nói chứ không chỉ học từ?

Tại Flexi Classes, chúng mình dạy giao tiếp tiếng Trung cho người đi làm, học online với giáo viên thật. Ghé flexiclassess.com/vi/ để học thử.

HSK Cấp 5 (1600 từ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2001	哎	āi	thán từ	ơ, ầy (thán từ)
2002	哎呀	āiyā	thán từ	ái chà, ối (thán từ)
2003	唉	ài	thán từ	ừ, ôi (thán từ)
2004	爱护	àihù	động từ	yêu quý, bảo vệ
2005	安	ān	tính từ, động từ	yên; đặt, lắp
2006	安全带	ānquándài	danh từ	dây an toàn
2007	安慰	ānwèi	động từ, tính từ	an ủi
2008	安装	ānzhuāng	động từ	lắp đặt, cài đặt
2009	暗	àn	tính từ	tối, mờ
2010	熬夜	áo yè	động từ	thức khuya
2011	把握	bǎwò	động từ, danh từ	nắm bắt; sự chắc chắn
2012	白	bái	tính từ, phó từ	trắng; rõ; uổng công
2013	半夜	bànyè	số lượng từ, danh từ	nửa đêm
2014	傍晚	bàngwǎn	danh từ	chập tối, hoàng hôn
2015	包裹	bāoguǒ	động từ, danh từ	bưu kiện, gói hàng
2016	包含	bāohán	động từ	bao hàm, chứa
2017	包括	bāokuò	động từ	bao gồm
2018	包装	bāozhuāng	động từ, danh từ	bao bì, đóng gói
2019	薄	báo	tính từ	mỏng
2020	宝	bǎo	danh từ	báu, quý
2021	保	bǎo	động từ, danh từ	giữ, bảo
2022	保安	bǎo' ān	động từ, danh từ	bảo vệ, nhân viên an ninh
2023	宝贝	bǎobèi	danh từ	cục cưng, bảo bối
2024	保持	bǎochí	động từ	giữ gìn, duy trì
2025	保存	bǎocún	động từ	bảo quản, lưu giữ
2026	宝贵	bǎoguì	tính từ	quý báu
2027	保留	bǎoliú	động từ	giữ lại, bảo lưu
2028	保险	bǎoxiǎn	danh từ, tính từ	bảo hiểm; an toàn
2029	保质期	bǎozhìqī	danh từ	hạn sử dụng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2030	报到	bàodào	động từ	trình diện, đăng ký (đến)
2031	报道	bàodào	động từ, danh từ	đưa tin, tường thuật
2032	报告	bàogào	động từ, danh từ	báo cáo
2033	报警	bàojǐng	động từ	báo cảnh sát
2034	暴雨	bàoyǔ	danh từ	mưa lớn, mưa bão
2035	抱怨	bàoyuàn	động từ	oán trách, than phiền
2036	背	bèi	danh từ, động từ, tính từ	lưng; thuộc lòng; quay lưng
2037	背后	bèihòu	danh từ	sau lưng, phía sau
2038	背景	bèijǐng	danh từ	bối cảnh, hậu cảnh
2039	被子	bèizi	danh từ	cái chăn
2040	本	běn	phó từ, đại từ	vốn; quyển (lượng từ)
2041	本地	běndì	danh từ	bản địa, địa phương
2042	本领	běnlǐng	danh từ	bản lĩnh, tài năng
2043	本人	běnrén	đại từ	đích thân, bản thân
2044	本质	běnzhi	danh từ	bản chất
2045	彼此	bǐcǐ	đại từ	lẫn nhau, đôi bên
2046	比分	bǐfēn	danh từ	tỉ số
2047	比例	bǐlì	danh từ	tỉ lệ
2048	比喻	bǐyù	động từ, danh từ	ví von, ẩn dụ
2049	必	bì	phó từ	ắt, nhất định
2050	毕竟	bìjìng	phó từ	dù sao, suy cho cùng
2051	避免	bìmiǎn	động từ	tránh, tránh khỏi
2052	闭幕式	bìmùshì	danh từ	lễ bế mạc
2053	必然	bìrán	tính từ, danh từ	tất nhiên, tất yếu
2054	必需	bìxū	động từ	thiết yếu, cần thiết
2055	必要	bìyào	tính từ	cần thiết
2056	便	biàn	phó từ	liền; tiện
2057	变动	biàndòng	động từ	biến động, thay đổi
2058	便利	biànlì	tính từ, động từ	tiện lợi
2059	便利店	biànlìdiàn	danh từ	cửa hàng tiện lợi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2060	标题	biāotí	danh từ	tiêu đề, đầu đề
2061	标志	biāozhì	danh từ, động từ	biểu tượng, dấu hiệu
2062	表达	biǎodá	động từ	biểu đạt, diễn đạt
2063	表面	biǎomiàn	danh từ	bề mặt
2064	表明	biǎomíng	động từ	chứng tỏ, làm rõ
2065	表情	biǎoqíng	danh từ	biểu cảm, vẻ mặt
2066	别	bié	động từ	đừng; khác
2067	饼	bǐng	danh từ	bánh (nướng)
2068	病房	bìngfáng	danh từ	phòng bệnh
2069	病情	bìngqíng	danh từ	tình trạng bệnh
2070	拨打	bōdǎ	động từ	bấm, gọi (số)
2071	玻璃	bōli	danh từ	thủy tinh, kính
2072	博物馆	bówùguǎn	danh từ	viện bảo tàng
2073	不利	bùlì	tính từ	bất lợi
2074	不幸	búxìng	tính từ, danh từ	bất hạnh
2075	不要紧	búyàojǐn	tính từ	không sao, không hề gì
2076	补充	bǔchōng	động từ	bổ sung
2077	不得了	bùdéliǎo	tính từ	ghê gớm, kinh khủng
2078	不符	bùfú	động từ	không khớp, không phù hợp
2079	不良	bùliáng	tính từ	không tốt, xấu
2080	不然	bùrán	liên từ, (tính từ)	nếu không thì
2081	步行	bùxíng	động từ	đi bộ
2082	不足	bùzú	động từ, danh từ	không đủ; thiếu sót
2083	才	cái	phó từ, danh từ	vừa mới; tài; mới
2084	裁判	cáipàn	động từ, danh từ	trọng tài; phán xử
2085	采访	cǎifǎng	động từ	phỏng vấn (báo chí)
2086	采取	cǎiqǔ	động từ	áp dụng, thực hiện
2087	彩色	cǎisè	danh từ	màu, có màu
2088	采用	cǎiyòng	động từ	sử dụng, áp dụng
2089	参考	cānkǎo	động từ	tham khảo

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2090	餐饮	cānyǐn	danh từ	ăn uống, ẩm thực
2091	参与	cānyù	động từ	tham gia, tham dự
2092	藏	cáng	động từ	giấu, cất; cất giữ
2093	操作	cāozuò	động từ	thao tác, vận hành
2094	册	cè	lượng từ	tập, quyển (lượng từ sách)
2095	测	cè	động từ	đo, kiểm tra
2096	测试	cèshì	động từ	kiểm tra, trắc nghiệm
2097	曾	céng	phó từ	đã từng
2098	曾经	céngjīng	phó từ	đã từng
2099	插	chā	động từ	cắm; chen vào
2100	差别	chābié	danh từ	sự khác biệt
2101	差距	chājù	danh từ	khoảng cách, chênh lệch
2102	叉子	chāzi	danh từ	cái nĩa
2103	拆	chāi	động từ	tháo dỡ, phá
2104	产	chǎn	động từ	sản xuất; sinh
2105	产量	chǎnliàng	danh từ	sản lượng
2106	产品	chǎnpǐn	danh từ	sản phẩm
2107	产业	chǎnyè	danh từ	ngành nghề, công nghiệp
2108	长处	chángchù	danh từ	sở trường, điểm mạnh
2109	长度	chángdù	danh từ	chiều dài, độ dài
2110	长久	chángjiǔ	tính từ	lâu dài
2111	长期	chángqī	danh từ, tính từ	lâu dài, dài hạn
2112	常识	chángshí	danh từ	kiến thức phổ thông
2113	尝试	chángshì	động từ	thử, thử nghiệm
2114	长途	chángtú	tính từ	đường dài, liên tỉnh
2115	长远	chángyuǎn	tính từ	lâu dài, xa (tầm nhìn)
2116	场所	chǎngsuǒ	danh từ	địa điểm, nơi chốn
2117	超	chāo	động từ	vượt, siêu
2118	超出	chāochū	động từ	vượt quá
2119	超级	chāojí	tính từ	siêu cấp, cực kỳ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2120	超速	chāosù	động từ	vượt tốc độ, chạy quá tốc độ
2121	朝	cháo/zhāo	động từ, giới từ	hướng về; triều đại; sáng
2122	吵	chǎo	tính từ, động từ	ồn ào; cãi nhau
2123	炒	chǎo	động từ	xào (nấu)
2124	车祸	chēhuò	danh từ	tai nạn xe
2125	车库	chēkù	danh từ	nhà để xe (garage)
2126	车辆	chēliàng	danh từ	xe cộ, chiếc xe
2127	车厢	chēxiāng	danh từ	toa xe, khoang xe
2128	车主	chēzhǔ	danh từ	chủ xe
2129	彻底	chèdǐ	tính từ	triệt để, hoàn toàn
2130	沉	chén	động từ, tính từ	chìm; nặng nề
2131	沉默	chénmò	động từ	im lặng, trầm mặc
2132	称	chēng	động từ	gọi là; cân
2133	称	chēng	động từ	khen ngợi; xưng
2134	称为	chēngwéi	động từ	gọi là, được gọi là
2135	称赞	chēngzàn	động từ	khen ngợi, ca ngợi
2136	成本	chéngběn	danh từ	chi phí, giá vốn
2137	承担	chéngdān	động từ	gánh vác, đảm nhận
2138	程度	chéngdù	danh từ	trình độ, mức độ
2139	成分	chéngfèn	danh từ	thành phần
2140	成果	chéngguǒ	danh từ	thành quả
2141	成就	chéngjiù	danh từ, động từ	thành tựu
2142	成立	chénglì	động từ	thành lập
2143	成年	chéngnián	động từ	trưởng thành (đủ tuổi)
2144	城区	chéngqū	danh từ	khu vực nội thành
2145	成人	chéng rén	động từ, danh từ	người lớn, người trưởng thành
2146	承认	chéng rèn	động từ	thừa nhận, công nhận
2147	承受	chéngshòu	động từ	chịu đựng, gánh chịu
2148	成熟	chéngshú	động từ, tính từ	chín chắn; chín (quả)
2149	乘务员	chéngwùyuán	danh từ	tiếp viên (tàu xe)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2150	程序	chéngxù	danh từ	chương trình; trình tự
2151	成员	chéngyuán	danh từ	thành viên
2152	成长	chéngzhǎng	động từ	trưởng thành, lớn lên
2153	橙子	chéngzi	danh từ	quả cam
2154	池	chí	danh từ	ao, hồ
2155	持续	chíxù	động từ	liên tục, kéo dài
2156	尺子	chǐzi	danh từ	cái thước
2157	翅膀	chìbǎng	danh từ	đôi cánh
2158	冲	chōng	động từ	xông; pha (nước); xối
2159	充电	chōngdiàn	động từ	sạc điện
2160	充分	chōngfèn	tính từ	đầy đủ, sung túc
2161	充满	chōngmǎn	động từ	tràn đầy, đầy
2162	充值	chōngzhí	động từ	nạp tiền
2163	充足	chōngzú	tính từ	đầy đủ, dồi dào
2164	重复	chóngfù	động từ	lặp lại, trùng lặp
2165	虫子	chóngzi	danh từ	con sâu, côn trùng
2166	宠物	chǒngwù	danh từ	thú cưng
2167	抽	chōu	động từ	rút; hút (thuốc); quật
2168	丑	chǒu	tính từ	xấu (xí)
2169	臭	chòu	tính từ	thối, hôi
2170	初	chū	danh từ, phó từ, tiền tố	đầu, sơ; mới
2171	出版	chūbǎn	động từ	xuất bản
2172	初级	chūjí	tính từ	sơ cấp, cấp đầu
2173	初期	chūqī	danh từ	giai đoạn đầu, thời kỳ đầu
2174	出色	chūsè	tính từ	xuất sắc
2175	出售	chūshòu	động từ	bán ra
2176	出席	chūxí	động từ	có mặt, dự (sự kiện)
2177	出自	chūzì	động từ	xuất phát từ, bắt nguồn từ
2178	除夕	chúxī	danh từ	đêm giao thừa
2179	处	chǔ	động từ	xử lý; ở vào

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2180	处理	chǔlǐ	động từ	xử lý, giải quyết
2181	处于	chǔyú	động từ	ở vào, đang ở (trạng thái)
2182	处	chù	danh từ	nơi, chỗ
2183	传	chuán	động từ	truyền; truyền lại
2184	传播	chuánbō	động từ	truyền bá, lan truyền
2185	传递	chuándì	động từ	truyền, chuyển (đưa)
2186	传说	chuánshuō	động từ, danh từ	truyền thuyết
2187	传统	chuántǒng	danh từ, tính từ	truyền thống
2188	窗台	chuāngtái	danh từ	bệ cửa sổ
2189	床单	chuángdān	danh từ	ga trải giường
2190	创新	chuàngxīn	động từ, danh từ	đổi mới, sáng tạo
2191	创业	chuàngyè	động từ	khởi nghiệp, lập nghiệp
2192	创造	chuàngzào	động từ	sáng tạo, tạo ra
2193	创作	chuàngzuò	động từ, danh từ	sáng tác
2194	词汇	cíhuì	danh từ	từ vựng
2195	辞职	cízhí	động từ	từ chức, thôi việc
2196	此后	cǐhòu	danh từ	sau đó, từ đó
2197	此前	cǐqián	danh từ	trước đó
2198	此时	cǐshí	danh từ	lúc này, lúc đó
2199	刺激	cìjī	động từ, danh từ	kích thích
2200	从不	cóng bù	phó từ	chưa bao giờ, không bao giờ
2201	从而	cóng'ér	liên từ	từ đó mà, do vậy
2202	从前	cóngqián	danh từ	trước đây, ngày xưa
2203	从事	cóngshì	động từ	làm (nghề), từ sự
2204	促进	cùjìn	động từ	thúc đẩy, xúc tiến
2205	促使	cùshǐ	động từ	thúc đẩy, khiến
2206	促销	cùxiāo	động từ	khuyến mãi
2207	催	cuī	động từ	giục, thúc
2208	存放	cúnfàng	động từ	để, cất giữ
2209	存款	cúnguǎn	động từ, danh từ	tiền gửi (tiết kiệm)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2210	存在	cúnzài	động từ	tồn tại
2211	措施	cuòshī	danh từ	biện pháp, giải pháp
2212	达成	dáchéng	động từ	đạt được, đạt tới (thỏa thuận)
2213	打扮	dǎban	động từ	trang điểm, ăn diện
2214	打包	dǎbāo	động từ	gói lại (mang về)
2215	打断	dǎduàn	động từ	ngắt, làm gián đoạn
2216	打破	dǎpò	động từ	đập vỡ; phá (kỷ lục)
2217	打听	dǎtīng	động từ	dò hỏi, hỏi thăm
2218	大胆	dǎdǎn	tính từ	to gan, táo bạo
2219	大多	dàduō	phó từ	phần lớn, đa số
2220	大会	dàhuì	danh từ	đại hội
2221	大力	dàlì	danh từ, phó từ	ra sức, mạnh mẽ
2222	大妈	dàmā	danh từ	bác gái, cô (xưng hô)
2223	大米	dàmǐ	danh từ	gạo (tè)
2224	大脑	dànnǎo	danh từ	đại não, bộ não
2225	大批	dàpī	tính từ	số lượng lớn, hàng loạt
2226	大厦	dàshà	danh từ	tòa nhà cao tầng
2227	大事	dàshì	danh từ	việc lớn, đại sự
2228	大象	dàxiàng	danh từ	con voi
2229	大型	dàxíng	tính từ	cỡ lớn, quy mô lớn
2230	大爷	dàye	danh từ	bác trai (xưng hô)
2231	大于	dàyú	động từ	lớn hơn
2232	大众	dàzhòng	danh từ	đại chúng, quần chúng
2233	代	dài	động từ, danh từ	đời, thế hệ; thay
2234	代表	dàibiǎo	danh từ, động từ	đại biểu, đại diện
2235	带动	dàidòng	động từ	thúc đẩy, kéo theo
2236	代替	dàitì	động từ	thay thế
2237	待遇	dàiyù	danh từ	đãi ngộ, chế độ
2238	单	dān	tính từ, phó từ, danh từ, lượng từ	đơn; lẻ; hóa đơn
2239	单独	dāndú	phó từ	đơn độc, riêng lẻ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2240	担任	dānrèn	động từ	đảm nhiệm, giữ chức
2241	单一	dānyī	tính từ	đơn nhất, duy nhất
2242	单元	dānyuán	danh từ	đơn nguyên; căn hộ; phần
2243	胆小	dǎnxiǎo	tính từ	nhát gan, nhút nhát
2244	淡	dàn	tính từ	nhạt
2245	当地	dāngdì	danh từ	địa phương, tại chỗ
2246	当年	dāngnián	danh từ	năm đó, hồi đó
2247	当前	dāngqián	danh từ	hiện nay, trước mắt
2248	当中	dāngzhōng	danh từ	trong số, giữa
2249	挡	dǎng	động từ	chắn, cản
2250	当	dàng	động từ	đáng; coi như
2251	当成	dàngchéng	động từ	coi là, xem như
2252	当作	dàngzuò	động từ	coi là, xem như
2253	倒	dǎo	động từ	đổ; ngã
2254	导演	dǎoyǎn	động từ, danh từ	đạo diễn
2255	导致	dǎozhì	động từ	dẫn đến, gây ra
2256	到达	dàodá	động từ	đến nơi, đến được
2257	道理	dàolǐ	danh từ	đạo lý, lẽ phải
2258	到期	dàoqī	động từ	đến hạn
2259	登	dēng	động từ	trèo, leo; lên (đăng)
2260	灯光	dēngguāng	danh từ	ánh đèn
2261	登记	dēngjì	động từ	đăng ký (ghi danh)
2262	登录	dēnglù	động từ	đăng nhập
2263	等待	děngdài	động từ	chờ đợi
2264	等候	děnghòu	động từ	chờ, đợi
2265	等于	děngyú	động từ	bằng, tương đương
2266	低头	dītóu	động từ	cúi đầu
2267	的确	díquè	phó từ	đích thực, quả là
2268	敌人	dírén	danh từ	kẻ thù, địch
2269	递	dì	động từ	đưa, chuyển

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2270	地理	dìlǐ	danh từ	địa lý
2271	地面	dìmiàn	danh từ	mặt đất
2272	地区	dìqū	danh từ	khu vực, vùng
2273	地位	dìwèi	danh từ	địa vị
2274	地下	dìxià	danh từ, tính từ	dưới đất, ngầm
2275	地震	dìzhèn	động từ	động đất
2276	点心	diǎnxin	danh từ	đồ ăn nhẹ, điểm tâm
2277	点赞	diǎnzàn	động từ	thả tim, like
2278	电池	diànchí	danh từ	pin (điện)
2279	电动	diàndòng	tính từ	chạy điện, điện động
2280	电器	diànqì	danh từ	đồ điện, thiết bị điện
2281	电商	diànshāng	danh từ	thương mại điện tử
2282	电视台	diànshìtái	danh từ	đài truyền hình
2283	电子版	diànzǐbǎn	danh từ	bản điện tử
2284	调	diào	động từ	điều; chuyển
2285	调研	diàoyán	động từ	khảo sát, nghiên cứu (thực địa)
2286	定期	dìngqī	động từ, tính từ	định kỳ
2287	丢失	diūshī	động từ	thất lạc, mất
2288	冻	dòng	động từ	đông, đóng băng
2289	洞	dòng	danh từ	hang, lỗ
2290	动画	dònghuà	danh từ	hoạt hình, hoạt họa
2291	动人	dònggrén	tính từ	cảm động, lay động lòng
2292	动手	dòngshǒu	động từ	bắt tay (làm), động thủ
2293	豆腐	dòufu	danh từ	đậu phụ
2294	豆浆	dòujiāng	danh từ	sữa đậu nành
2295	独立	dúlì	động từ, tính từ	độc lập
2296	独特	dútè	tính từ	độc đáo
2297	读音	dúyīn	danh từ	âm đọc, cách đọc
2298	独自	dúzì	phó từ	một mình, tự
2299	堵	dǔ	động từ, tính từ, lượng từ	tắc, nghẽn; bịt

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2300	度	dù	lượng từ, danh từ, động từ, hậu tố	độ (đơn vị); qua (thời gian)
2301	短处	duǎnchù	danh từ	điểm yếu, sở đoản
2302	短期	duǎnqī	danh từ, tính từ	ngắn hạn
2303	断	duàn	động từ	đứt; ngừng; cai
2304	堆	duī	động từ, danh từ, lượng từ	đống; chất đống
2305	对比	duìbǐ	động từ, danh từ	đối chiếu, so sánh
2306	对待	duìdài	động từ	đối xử, đối đãi
2307	对手	duìshǒu	danh từ	đối thủ
2308	队伍	duìwu	danh từ	đội ngũ, hàng ngũ
2309	对象	duìxiàng	danh từ	đối tượng; người yêu
2310	吨	dūn	lượng từ	tấn (đơn vị)
2311	朵	duǒ	lượng từ	bông (lượng từ hoa)
2312	躲	duǒ	động từ	né, tránh, trốn
2313	儿女	érnǚ	danh từ	con cái
2314	二手	èrshǒu	tính từ	đồ cũ, second-hand
2315	二维码	èrwéimǎ	danh từ	mã QR
2316	发表	fābiǎo	động từ	phát biểu, đăng (bài)
2317	发布	fābù	động từ	công bố, phát hành
2318	发达	fādá	tính từ, động từ	phát triển, phát đạt
2319	发挥	fāhuī	động từ	phát huy
2320	发明	fāmíng	động từ, danh từ	phát minh
2321	发起	fāqǐ	động từ	phát động, khởi xướng
2322	发言	fāyán	động từ, danh từ	phát biểu
2323	发音	fāyīn	động từ, danh từ	phát âm
2324	罚	fá	động từ	phạt
2325	罚款	fákǎn	động từ, danh từ	phạt tiền
2326	法院	fǎyuàn	danh từ	tòa án
2327	翻	fān	động từ	lật; dịch; trèo qua
2328	番茄	fānqié	danh từ	cà chua
2329	繁荣	fánróng	tính từ, động từ	phồn vinh, thịnh vượng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2330	反	fǎn	tính từ, động từ, phó từ	ngược, phản; lật
2331	反而	fǎn' ér	phó từ	trái lại, ngược lại
2332	反复	fǎnfù	phó từ, động từ, danh từ	lặp đi lặp lại
2333	返回	fǎnhuí	động từ	quay về, trở lại
2334	反应	fǎnyìng	động từ, danh từ	phản ứng
2335	反映	fǎnyìng	động từ	phản ánh
2336	反正	fǎnzhèng	phó từ	đằng nào, dù sao
2337	范围	fànwéi	danh từ	phạm vi
2338	方	fāng	tính từ, danh từ	phương; vuông
2339	方案	fāng' àn	danh từ	phương án
2340	防	fáng	động từ	phòng, chống
2341	房屋	fángwū	danh từ	nhà cửa, nhà ở
2342	防止	fángzhǐ	động từ	ngăn ngừa, ngăn chặn
2343	仿佛	fǎngfú	phó từ	dường như, tựa như
2344	访问	fǎngwèn	động từ	thăm; truy cập
2345	飞行	fēixíng	động từ	bay
2346	飞行员	fēixíngyuán	danh từ	phi công
2347	非洲	Fēizhōu	danh từ	châu Phi
2348	分别	fēnbié	động từ, phó từ, danh từ	riêng; lần lượt; chia tay
2349	分布	fēnbù	động từ	phân bố
2350	纷纷	fēnfēn	tính từ, phó từ	tối tấp, lần lượt
2351	分类	fēnlèi	động từ	phân loại
2352	分离	fēnlí	động từ	tách ra, chia lìa
2353	分配	fēnpèi	động từ	phân phối, sắp xếp
2354	分手	fēnshǒu	động từ	chia tay (tình cảm)
2355	分析	fēnxī	động từ	phân tích
2356	分享	fēnxiǎng	động từ	chia sẻ
2357	奋斗	fèndòu	động từ	phấn đấu
2358	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi	thành ngữ	phong phú đa dạng, muôn màu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2359	风格	fēnggé	danh từ	phong cách
2360	疯狂	fēngkuáng	tính từ	điên cuồng
2361	风俗	fēngsú	danh từ	phong tục
2362	风险	fēngxiǎn	danh từ	rủi ro
2363	否定	fǒudìng	động từ, tính từ	phủ định
2364	否认	fǒurèn	động từ	phủ nhận
2365	夫妇	fūfù	danh từ	vợ chồng
2366	扶	fú	động từ	đỡ, dìu
2367	福	fú	danh từ	phúc, may mắn
2368	服装	fúzhuāng	danh từ	trang phục, quần áo
2369	副	fù	lượng từ	phó; bộ (lượng từ)
2370	富	fù	tính từ	giàu
2371	付出	fùchū	động từ	bỏ ra, cống hiến
2372	负担	fùdān	động từ, danh từ	gánh nặng
2373	妇女	fùnǚ	danh từ	phụ nữ
2374	富有	fùyǒu	tính từ, động từ	giàu có
2375	复制	fùzhì	động từ	sao chép, copy
2376	改革	gǎigé	động từ	cải cách
2377	改进	gǎijìn	động từ	cải tiến
2378	改善	gǎishàn	động từ	cải thiện
2379	改天	gǎitiān	phó từ	hôm khác, để hôm khác
2380	改正	gǎizhèng	động từ	sửa lại cho đúng, sửa sai
2381	盖	gài	danh từ, động từ	đậy, che; nắp; xây
2382	概括	gàikuò	động từ, tính từ	khái quát
2383	概念	gàiniàn	danh từ	khái niệm
2384	敢于	gǎnyú	động từ	dám (làm gì)
2385	刚好	gānghǎo	tính từ, phó từ	vừa hay, vừa đúng
2386	高大	gāodà	tính từ	cao to
2387	高档	gāodàng	tính từ	cao cấp, sang
2388	高度	gāodù	danh từ, tính từ	độ cao, chiều cao

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2389	高级	gāojí	tính từ	cao cấp
2390	高科技	gāokējì	danh từ	công nghệ cao
2391	高效	gāoxiào	tính từ	hiệu quả cao
2392	搞	gǎo	động từ	làm, lo (gạo)
2393	告别	gàobié	động từ	từ biệt, chia tay
2394	歌词	gēcí	danh từ	lời bài hát
2395	歌曲	gēqǔ	danh từ	ca khúc, bài hát
2396	隔	gé	động từ	cách; ngăn
2397	格外	géwài	phó từ	đặc biệt, hết sức
2398	个别	gèbié	phó từ, tính từ	riêng lẻ, cá biệt
2399	各行各业	gèháng-gèyè	thành ngữ	các ngành nghề
2400	个人	gèrén	danh từ	cá nhân
2401	个性	gèxìng	danh từ	cá tính
2402	各自	gèzì	đại từ	mỗi người, riêng từng
2403	根	gēn	danh từ, lượng từ	rễ; gốc; (lượng từ thanh dài)
2404	根本	gēnběn	danh từ, tính từ, phó từ	căn bản, hoàn toàn
2405	更换	gēnghuàn	động từ	đổi, thay
2406	更新	gēngxīn	động từ	cập nhật, đổi mới
2407	公布	gōngbù	động từ	công bố
2408	工程	gōngchéng	danh từ	công trình
2409	工程师	gōngchéngshī	danh từ	kỹ sư
2410	工具	gōngjù	danh từ	công cụ, dụng cụ
2411	功能	gōngnéng	danh từ	chức năng, công năng
2412	公平	gōngpíng	tính từ	công bằng
2413	公务员	gōngwùyuán	danh từ	công chức
2414	恭喜	gōngxǐ	động từ	chúc mừng
2415	工业	gōngyè	danh từ	công nghiệp
2416	工艺	gōngyì	danh từ	công nghệ, kỹ nghệ (thủ công)
2417	公寓	gōngyù	danh từ	chung cư, căn hộ
2418	贡献	gòngxiàn	động từ, danh từ	cống hiến, đóng góp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2419	共享	gòngxiǎng	động từ	chia sẻ chung
2420	沟通	gōutōng	động từ	giao tiếp, trao đổi
2421	构成	gòuchéng	động từ, danh từ	cấu thành, tạo nên
2422	古	gǔ	tính từ	cổ, xưa
2423	鼓	gǔ	danh từ, động từ, tính từ	cái trống
2424	古代	gǔdài	danh từ	thời cổ đại
2425	古老	gǔlǎo	tính từ	cổ xưa, lâu đời
2426	鼓掌	gǔzhǎng	động từ	vỗ tay
2427	固定	gùdìng	động từ	cố định
2428	故乡	gùxiāng	danh từ	cố hương, quê nhà
2429	挂号	guàhào	động từ	lấy số (khám bệnh)
2430	怪	guài	tính từ, động từ, phó từ	lạ; trách; quái
2431	关闭	guānbì	động từ	đóng, tắt
2432	观察	guānchá	động từ	quan sát
2433	观点	guāndiǎn	danh từ	quan điểm
2434	观念	guānniàn	danh từ	quan niệm
2435	冠军	guànjūn	danh từ	quán quân, vô địch
2436	光临	guānglín	động từ	quang lâm, ghé thăm
2437	光明	guāngmíng	danh từ, tính từ	sáng sủa, quang minh
2438	光线	guāngxiàn	danh từ	tia sáng, ánh sáng
2439	广	guǎng	tính từ	rộng
2440	广场	guǎngchǎng	danh từ	quảng trường
2441	广大	guǎngdà	tính từ	đông đảo, rộng lớn
2442	广泛	guǎngfàn	tính từ	rộng rãi, rộng khắp
2443	规律	guīlǜ	danh từ, tính từ	quy luật
2444	规模	guīmó	danh từ	quy mô
2445	规则	guīzé	danh từ, tính từ	quy tắc
2446	贵姓	guìxìng	danh từ	quý danh (họ là gì)
2447	柜子	guizi	danh từ	cái tủ
2448	滚	gǔn	động từ	lăn; cú

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2449	锅	guō	danh từ	cái nồi, chảo
2450	国画	guóhuà	danh từ	tranh Trung Quốc, quốc họa
2451	国庆	guóqìng	danh từ	Quốc khánh
2452	果然	guǒrán	phó từ	quả nhiên
2453	果实	guǒshí	danh từ	quả, trái cây
2454	过度	guòdù	tính từ	quá độ, quá mức
2455	过分	guòfēn	tính từ	quá đáng, quá mức
2456	过敏	guòmǐn	động từ	dị ứng
2457	过期	guòqī	động từ	hết hạn, quá hạn
2458	过于	guòyú	phó từ	quá, quá mức
2459	哈	hā	từ tượng thanh, thán từ	ha (thán từ cười)
2460	海关	hǎiguān	danh từ	hải quan
2461	海外	hǎiwài	danh từ	hải ngoại, nước ngoài
2462	海鲜	hǎixiān	danh từ	hải sản
2463	含	hán	động từ	chứa, hàm
2464	含量	hánliàng	danh từ	hàm lượng
2465	含有	hányǒu	động từ	chứa, có chứa
2466	汗水	hànshuǐ	danh từ	mồ hôi
2467	行	háng	danh từ, lượng từ	hàng (ngân hàng); đi
2468	行业	hángyè	danh từ	ngành nghề
2469	好评	hǎopíng	danh từ	đánh giá tốt, lời khen
2470	好运	hǎoyùn	danh từ	vận may, may mắn
2471	好转	hǎozhuǎn	động từ	chuyển biến tốt
2472	好	hào	động từ	thích, ưa
2473	好奇	hàoqí	tính từ	tò mò, hiếu kỳ
2474	合	hé	động từ	hợp; đóng
2475	合法	héfǎ	tính từ	hợp pháp
2476	盒饭	héfàn	danh từ	cơm hộp
2477	合理	hélǐ	tính từ	hợp lý
2478	河流	héliú	danh từ	dòng sông

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2479	合同	hétóng	danh từ	hợp đồng
2480	合影	héyǐng	động từ, danh từ	ảnh chụp chung
2481	合作	hézuò	động từ	hợp tác
2482	黑	hēi	tính từ	đen
2483	红	hóng	tính từ	đỏ; được ưa chuộng
2484	猴子	hóuzi	danh từ	con khỉ
2485	厚度	hòudù	danh từ	độ dày
2486	后果	hòuguǒ	danh từ	hậu quả
2487	忽视	hūshì	động từ	xem nhẹ, bỏ qua
2488	呼吸	hūxī	động từ	hô hấp, thở
2489	湖	hú	danh từ	hồ (nước)
2490	蝴蝶	húdié	danh từ	con bướm
2491	胡同	hútòng	danh từ	ngõ hẻm (hutong)
2492	互动	hùdòng	động từ	tương tác
2493	户外	hùwài	danh từ	ngoài trời
2494	花费	huāfèi	động từ	tiêu tốn, hoa phí
2495	滑	huá	tính từ, động từ	trơn, trượt
2496	划	huá	động từ	chèo (thuyền); gạch
2497	化	huà	hậu tố, (động từ)	hóa; biến
2498	话费	huàfèi	danh từ	cước điện thoại
2499	画面	huàmiàn	danh từ	khung hình, màn hình
2500	话题	huàtí	danh từ	chủ đề, đề tài
2501	化学	huàxué	danh từ	hóa học
2502	环节	huánjié	danh từ	khâu, mắt xích
2503	缓解	huǎnjiě	động từ	giảm bớt, làm dịu
2504	缓慢	huǎnmàn	tính từ	chậm chạp
2505	黄瓜	huángguā	danh từ	dưa chuột, dưa leo
2506	黄金	huángjīn	danh từ	vàng (kim loại)
2507	灰	huī	danh từ, tính từ	tro; xám
2508	挥	huī	động từ	vung, vẩy

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2509	恢复	huīfù	động từ	khôi phục, hồi phục
2510	灰色	huīsè	danh từ, tính từ	màu xám
2511	回收	huíshōu	động từ	thu hồi, tái chế
2512	汇率	huìlǜ	danh từ	tỷ giá hối đoái
2513	婚礼	hūnlǐ	danh từ	lễ cưới, hôn lễ
2514	伙	huǒ	lượng từ	bọn, nhóm
2515	伙伴	huǒbàn	danh từ	bạn đồng hành, đối tác
2516	火锅	huǒguō	danh từ	lẩu
2517	或是	huòshì	phó từ, liên từ	hoặc là
2518	货物	huòwù	danh từ	hàng hóa
2519	或许	huòxǔ	phó từ	có lẽ, có thể
2520	机构	jīgòu	danh từ	cơ quan, tổ chức
2521	激烈	jīliè	tính từ	gay gắt, kịch liệt
2522	机器	jīqì	danh từ	máy móc
2523	机器人	jīqìrén	danh từ	người máy, robot
2524	肌肉	jīròu	danh từ	cơ bắp
2525	及	jí	liên từ	và, cùng
2526	级	jí	danh từ, lượng từ	cấp, bậc
2527	集	jí	danh từ, lượng từ	tập trung; tập
2528	疾病	jíbìng	danh từ	bệnh tật
2529	及格	jígé	động từ	đậu, đạt yêu cầu
2530	集合	jíhé	động từ	tập hợp
2531	即将	jíjiāng	phó từ	sắp sửa, sắp
2532	急忙	jímáng	phó từ	vội vàng, vội
2533	极其	jíqí	phó từ	cực kỳ, vô cùng
2534	集体	jítǐ	danh từ	tập thể
2535	急需	jíxū	động từ	cần gấp
2536	急诊	jízhěn	động từ, danh từ	cấp cứu
2537	集中	jízhōng	động từ, tính từ	tập trung
2538	挤	jǐ	động từ, tính từ	chen, ép; vất

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2539	系	jì	động từ	buộc, thắt; hệ
2540	季度	jìdù	danh từ	quý (trong năm)
2541	记录	jìlù	động từ, danh từ	ghi chép, ghi lại
2542	纪录	jìlù	danh từ	kỷ lục
2543	纪录片	jìlùpiàn	danh từ	phim tài liệu
2544	技能	jìnéng	danh từ	kỹ năng
2545	纪念	jìniàn	động từ, danh từ	kỷ niệm
2546	纪念日	jìniànrì	danh từ	ngày kỷ niệm
2547	计算	jìsuàn	động từ	tính toán
2548	计算机	jìsuànjī	danh từ	máy tính (computer)
2549	记忆	jìyì	động từ, danh từ	trí nhớ, ký ức
2550	记载	jìzǎi	động từ	ghi chép, ghi lại
2551	嘉宾	jiābīn	danh từ	khách mời
2552	家电	jiādiàn	danh từ	đồ điện gia dụng
2553	加工	jiāgōng	động từ	gia công, chế biến
2554	加热	jiārè	động từ	hâm nóng, làm nóng
2555	加深	jiāshēn	động từ	đào sâu, tăng thêm
2556	加速	jiāsù	động từ	tăng tốc
2557	家务	jiāwù	danh từ	việc nhà
2558	甲	jiǎ	danh từ	giáp (thứ nhất); móng
2559	假如	jiǎrú	liên từ	giả sử, nếu như
2560	架	jià	danh từ, động từ, lượng từ	giá, kệ; chiếc (lượng từ máy bay)
2561	驾驶	jiàshǐ	động từ	lái (xe)
2562	驾照	jiàzhào	danh từ	bằng lái xe
2563	价值	jiàzhí	danh từ	giá trị
2564	艰苦	jiānkǔ	tính từ	gian khổ, vất vả
2565	坚强	jiānqiáng	tính từ	kiên cường, mạnh mẽ
2566	捡	jiǎn	động từ	nhặt, lượm
2567	剪	jiǎn	động từ	cắt (kéo)
2568	剪刀	jiǎndāo	danh từ	cái kéo

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2569	减肥	jiǎnféi	động từ	giảm cân
2570	简历	jiǎnlì	danh từ	sơ yếu lý lịch (CV)
2571	简直	jiǎnzhí	phó từ	đơn giản là, quả thật
2572	建	jiàn	động từ	xây; lập
2573	键	jiàn	danh từ	phím (bàn phím)
2574	渐渐	jiànjiàn	phó từ	dần dần
2575	建立	jiànlì	động từ	thiết lập, xây dựng
2576	键盘	jiànpan	danh từ	bàn phím
2577	建设	jiànshè	động từ	xây dựng
2578	建造	jiànzào	động từ	xây dựng, kiến tạo
2579	建筑	jiànzhù	động từ, danh từ	kiến trúc, công trình
2580	将近	jiāngjìn	phó từ	gần, sắp tới
2581	讲话	jiǎnghuà	danh từ	phát biểu, nói chuyện
2582	讲究	jiǎngjiu	động từ, tính từ	cầu kỳ, chú trọng
2583	奖励	jiǎnglì	động từ	khen thưởng
2584	讲述	jiǎngshù	động từ	kể lại, thuật lại
2585	讲座	jiǎngzuò	danh từ	buổi tọa đàm, bài giảng
2586	降水	jiàngshuǐ	danh từ	lượng mưa, nước mưa
2587	浇	jiāo	động từ	tưới
2588	交换	jiāohuàn	động từ	trao đổi (đổi cho nhau)
2589	交往	jiāowǎng	động từ	giao thiệp, qua lại
2590	交易	jiāoyì	động từ, danh từ	giao dịch
2591	脚步	jiǎobù	danh từ	bước chân
2592	角度	jiǎodù	danh từ	góc độ
2593	较	jiào	giới từ, phó từ	khá, tương đối
2594	教材	jiàocái	danh từ	giáo trình, tài liệu giảng dạy
2595	接触	jiēchù	động từ	tiếp xúc
2596	接待	jiēdài	động từ	tiếp đón
2597	阶段	jiēduàn	danh từ	giai đoạn
2598	接近	jiējìn	động từ	tiếp cận, gần

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2599	接收	jiēshōu	động từ	tiếp nhận, nhận (tín hiệu)
2600	结	jié	động từ, danh từ	kết; thắt
2601	结构	jiégòu	danh từ	kết cấu, cấu trúc
2602	结合	jiéhé	động từ	kết hợp
2603	结论	jiélùn	danh từ	kết luận
2604	节省	jiéshěng	động từ	tiết kiệm
2605	届	jiè	lượng từ	khóa, kỳ (lượng từ sự kiện định kỳ)
2606	今日	jīnrì	danh từ	hôm nay
2607	紧	jǐn	tính từ, động từ	chặt; căng; gấp
2608	紧急	jǐnjí	tính từ	khẩn cấp
2609	尽快	jǐnkuài	phó từ	càng nhanh càng tốt, sớm nhất
2610	尽量	jǐnliàng	phó từ	cố gắng (hết mức), tối đa
2611	紧密	jǐnmì	tính từ	chặt chẽ, khăng khít
2612	谨慎	jǐnshèn	tính từ	thận trọng
2613	进步	jìnbù	động từ, tính từ	tiến bộ
2614	近代	jìndài	danh từ	cận đại
2615	进口	jìnkǒu	động từ	nhập khẩu
2616	尽力	jìnlì	động từ	gắng sức, hết sức
2617	近年来	jìnnián lái		những năm gần đây
2618	近期	jìnqī	danh từ	thời gian gần đây
2619	近日	jìnrì	danh từ	mấy ngày gần đây
2620	进一步	jìnyíbù	phó từ	tiến thêm một bước
2621	经典	jīngdiǎn	danh từ, tính từ	kinh điển
2622	精力	jīnglì	danh từ	sức lực, tinh lực
2623	精神	jīngshen	danh từ, tính từ	tinh thần
2624	惊喜	jīngxǐ	tính từ	bất ngờ vui mừng
2625	经营	jīngyíng	động từ	kinh doanh
2626	静	jìng	tính từ, động từ	yên tĩnh, tĩnh
2627	酒吧	jiǔbā	danh từ	quán bar
2628	久远	jiǔyuǎn	tính từ	lâu xa, xa xưa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2629	救	jiù	động từ	cứu
2630	救护车	jiùhùchē	danh từ	xe cứu thương
2631	就业	jiùyè	động từ	việc làm, có việc làm
2632	居民	jūmín	danh từ	cư dân, người dân
2633	居然	jūrán	phó từ	không ngờ, lại
2634	居住	jūzhù	động từ	cư trú, ở
2635	橘子	júzi	danh từ	quả quýt
2636	据	jù	giới từ	theo, dựa vào
2637	距	jù	động từ	cách, khoảng cách
2638	具备	jùbèi	động từ	có đủ, sở hữu
2639	剧场	jùchǎng	danh từ	nhà hát, rạp kịch
2640	巨大	jùdà	tính từ	to lớn, khổng lồ
2641	据说	jùshuō	động từ	nghe nói, nghe đồn
2642	具体	jùtǐ	tính từ, động từ	cụ thể
2643	具有	jùyǒu	động từ	có, sở hữu
2644	捐	juān	động từ	quyên góp
2645	绝对	juéduì	tính từ, phó từ	tuyệt đối
2646	决赛	juésài	động từ, danh từ	trận chung kết
2647	角色	juésè	danh từ	vai diễn, vai trò
2648	决心	juéxīn	danh từ, động từ	quyết tâm
2649	开发	kāifā	động từ	phát triển, khai thác
2650	开放	kāifàng	động từ, tính từ	mở cửa, cởi mở
2651	开幕	kāimù	động từ	khai mạc
2652	开幕式	kāimùshì	danh từ	lễ khai mạc
2653	开水	kāishuǐ	danh từ	nước sôi
2654	开通	kāitōng	động từ	khai thông, mở (dịch vụ)
2655	开业	kāiyè	động từ	khai trương
2656	开展	kāizhǎn	động từ	triển khai, mở ra
2657	看	kān	động từ	trông coi, canh
2658	看望	kànwàng	động từ	thăm hỏi, thăm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2659	看作	kànzuo	động từ	coi là, xem như
2660	靠	kào	động từ	dựa vào, tựa
2661	靠近	kàojìn	động từ	đến gần, lại gần
2662	颗	kē	lượng từ	viên, hạt (lượng từ tròn nhỏ)
2663	科研	kēyán	động từ	nghiên cứu khoa học
2664	可见	kějiàn	liên từ	có thể thấy, đủ thấy
2665	可靠	kěkào	tính từ	đáng tin, đáng tin cậy
2666	可怕	kěpà	tính từ	đáng sợ
2667	克服	kèfú	động từ	khắc phục
2668	客服	kèfú	danh từ	chăm sóc khách hàng (CSKH)
2669	客观	kèguān	tính từ	khách quan
2670	客户	kèhù	danh từ	khách hàng
2671	空间	kōngjiān	danh từ	không gian
2672	空中	kōngzhōng	danh từ, tính từ	trên không, giữa trời
2673	控制	kòngzhì	động từ	khống chế, kiểm soát
2674	口袋	kǒudai	danh từ	cái túi (áo)
2675	口味	kǒuwèi	danh từ	khẩu vị
2676	库	kù	danh từ	kho
2677	宽	kuān	tính từ, danh từ, (động từ)	rộng
2678	宽度	kuāndù	danh từ	chiều rộng
2679	亏	kuī	động từ	thiệt, lỗ; nhờ
2680	昆虫	kūnchóng	danh từ	côn trùng
2681	扩大	kuòdà	động từ	mở rộng
2682	来源	láiyuán	danh từ, động từ	nguồn gốc, nguồn
2683	劳动	láodòng	danh từ, động từ	lao động
2684	老百姓	lǎobǎixìng	danh từ	dân thường, bá tánh
2685	老板	lǎobǎn	danh từ	ông chủ, sếp
2686	老公	lǎogōng	danh từ	ông xã, chồng
2687	姥姥	lǎolao	danh từ	bà ngoại
2688	老婆	lǎopo	danh từ	vợ, bà xã

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2689	姥爷	lǎoye	danh từ	ông ngoại
2690	乐观	lèguān	tính từ	lạc quan
2691	乐趣	lèqù	danh từ	niềm vui, thú vui
2692	泪	lèi	danh từ	nước mắt; lệ
2693	类	lèi	danh từ, lượng từ	loại, dạng
2694	泪水	lèishuǐ	danh từ	nước mắt
2695	类似	lèisì	động từ	tương tự, giống
2696	类型	lèixíng	danh từ	loại hình, kiểu
2697	梨	lí	danh từ	quả lê
2698	离婚	líhūn	động từ	ly hôn
2699	厘米	línmǐ	lượng từ	xăng-ti-mét (cm)
2700	离职	lízhí	động từ	ng nghỉ việc, thôi việc
2701	理论	lǐlùn	danh từ, động từ	lý luận, lý thuyết
2702	里头	lǐtou	danh từ	bên trong
2703	理由	lǐyóu	danh từ	lý do
2704	力	lì	danh từ, hậu tố	sức, lực
2705	立即	lìjí	phó từ	lập tức, ngay
2706	立刻	lìkè	phó từ	lập tức, ngay lập tức
2707	力量	lìliàng	danh từ	sức mạnh, lực lượng
2708	利润	lìrùn	danh từ	lợi nhuận
2709	利益	lìyì	danh từ	lợi ích
2710	利用	lìyòng	động từ	lợi dụng, tận dụng
2711	联合	liánhé	động từ, tính từ	liên hợp, liên kết
2712	连接	liánjiē	động từ	nối, kết nối
2713	连忙	liánmáng	phó từ	vội, liền
2714	连续	liánxù	động từ	liên tục, liền
2715	脸色	liǎnsè	danh từ	sắc mặt, nét mặt
2716	恋爱	liàn' ài	động từ, danh từ	yêu đương, hẹn hò
2717	良好	liángzhǎo	tính từ	tốt, tốt đẹp
2718	粮食	liángshi	danh từ	lương thực

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2719	量	liàng	danh từ	lượng; đong
2720	了不起	liǎobuqǐ	tính từ	giỏi, đáng nể, ghê gớm
2721	列车	lièchē	danh từ	đoàn tàu
2722	临时	línshí	phó từ, tính từ	tạm thời, lâm thời
2723	铃	líng	danh từ	chuông
2724	灵活	líng huó	tính từ	linh hoạt
2725	领	lǐng	danh từ, động từ	lĩnh, nhận; cổ áo
2726	领带	lǐngdài	danh từ	cà vạt
2727	领导	lǐngdǎo	động từ, danh từ	lãnh đạo
2728	领取	lǐngqǔ	động từ	lĩnh, nhận (lấy)
2729	领先	lǐngxiān	động từ	dẫn đầu, đi đầu
2730	领域	lǐngyù	danh từ	lĩnh vực
2731	令	lìng	động từ, danh từ	khiến, làm cho
2732	流传	liúchuán	động từ	lưu truyền, truyền lại
2733	流感	liúgǎn	danh từ	cúm
2734	浏览	liú lǎn	động từ	lướt xem, duyệt
2735	留言	liúyán	động từ, danh từ	để lại lời nhắn
2736	龙	lóng	danh từ	con rồng
2737	漏	lòu	động từ	rò rỉ, dột
2738	录	lù	động từ	ghi (âm/hình); ghi chép
2739	陆地	lùdì	danh từ	đất liền
2740	录取	lùqǔ	động từ	trúng tuyển, nhận vào
2741	路人	lù rén	danh từ	người qua đường
2742	路线	lùxiàn	danh từ	tuyến đường, lộ trình
2743	陆续	lùxù	phó từ	lần lượt, liên tiếp
2744	录音	lùyīn	động từ, danh từ	ghi âm
2745	旅行社	lǚ xíng shè	danh từ	công ty du lịch, hãng lữ hành
2746	论文	lùn wén	danh từ	luận văn
2747	逻辑	luó jí	danh từ	logic
2748	骂	mà	động từ	mắng, chửi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2749	买卖	mǎimai	danh từ	buôn bán, mua bán
2750	满足	mǎnzú	động từ	thỏa mãn, đáp ứng
2751	忙碌	mánglù	tính từ	bận rộn
2752	毛笔	máobǐ	danh từ	bút lông
2753	毛病	máobìng	danh từ	khuyết điểm; hỏng hóc; tật xấu
2754	矛盾	máodùn	danh từ, động từ, tính từ	mâu thuẫn
2755	没法儿	méifǎr	động từ	không có cách, đành chịu
2756	玫瑰	méiguī	danh từ	hoa hồng
2757	媒体	méitǐ	danh từ	truyền thông, báo đài
2758	美术	měishù	danh từ	mỹ thuật
2759	美味	měiwèi	danh từ	vị ngon, ngon
2760	魅力	mèilì	danh từ	sức hút, sức quyến rũ
2761	门诊	ménzhěn	động từ	khám ngoại trú
2762	迷	mí	động từ	mê; người hâm mộ; lạc
2763	迷路	mílù	động từ	lạc đường
2764	秘密	mìmì	tính từ, danh từ	bí mật
2765	密切	mìqiè	tính từ, động từ	mật thiết, chặt chẽ
2766	秘书	mìshū	danh từ	thư ký
2767	面	miàn	danh từ	mặt; mì
2768	面积	miànjī	danh từ	diện tích
2769	面临	miànlín	động từ	đối mặt, đứng trước
2770	面向	miànxiàng	động từ	hướng tới, nhắm tới
2771	描述	miáoshù	động từ	miêu tả, mô tả
2772	敏感	mǐngǎn	tính từ	nhạy cảm
2773	名称	míngchēng	danh từ	tên gọi, danh xưng
2774	名牌	míngpái	danh từ	hàng hiệu, nhãn nổi tiếng
2775	名片	míngpiàn	danh từ	danh thiếp
2776	明确	míngquè	tính từ, động từ	rõ ràng, minh xác
2777	明显	míngxiǎn	tính từ	rõ rệt, rõ ràng
2778	明星	míngxīng	danh từ	ngôi sao (nổi tiếng)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2779	命	mìng	danh từ	mạng sống, số mệnh
2780	命运	mìngyùn	danh từ	số phận, vận mệnh
2781	摸	mō	động từ	sờ, mò
2782	模糊	móhu	tính từ, động từ	mơ hồ, mờ
2783	模式	móshì	danh từ	mô hình, kiểu
2784	陌生	mòshēng	tính từ	xa lạ, lạ lẫm
2785	某	mǒu	đại từ	nào đó, một
2786	目光	mùguāng	danh từ	ánh mắt
2787	木头	mùtóu	danh từ	gỗ, khúc gỗ
2788	哪怕	nǎpà	liên từ	cho dù, dù
2789	难得	nándé	tính từ	hiếm có, khó được
2790	难度	nándù	danh từ	độ khó
2791	难以	nányǐ	động từ	khó (mà), khó có thể
2792	男子	nánzǐ	danh từ	đàn ông, nam tử
2793	闹	nào	tính từ, động từ	náo loạn; làm ầm; chơi đùa
2794	闹钟	nàozhōng	danh từ	đồng hồ báo thức
2795	内部	nèibù	danh từ	nội bộ, bên trong
2796	能干	nénggàn	tính từ	giỏi giang, tháo vát
2797	年初	niánchū	danh từ	đầu năm
2798	年代	niándài	danh từ	thời đại, niên đại
2799	年纪	niánjì	danh từ	tuổi tác
2800	年夜饭	niányèfàn	danh từ	cơm tất niên, cơm giao thừa
2801	念	niàn	động từ	đọc; nhớ; học
2802	牛仔裤	niúzáikù	danh từ	quần bò, quần jean
2803	浓	nóng	tính từ	đậm, đặc
2804	农民	nóngmín	danh từ	nông dân
2805	农业	nóngyè	danh từ	nông nghiệp
2806	女子	nǚzǐ	danh từ	phụ nữ, nữ tử
2807	哦	ò	thán từ	ồ, à (thán từ)
2808	欧洲	Ōuzhōu	danh từ	châu Âu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2809	偶然	ǒurán	tính từ	ngẫu nhiên, tình cờ
2810	拍摄	pāishè	động từ	quay phim, chụp
2811	排列	páiliè	động từ	sắp xếp, bày
2812	派	pài	động từ, (danh từ), lượng từ	phái, cử (đi)
2813	派出所	pàichūsuǒ	danh từ	đồn công an
2814	跑道	pǎodào	danh từ	đường chạy, đường đua
2815	赔	péi	động từ	đền, bồi thường
2816	陪伴	péibàn	động từ	đi cùng, bầu bạn
2817	培训	péixùn	động từ	đào tạo, tập huấn
2818	培养	péiyǎng	động từ	bồi dưỡng, nuôi dưỡng
2819	配	pèi	động từ, tính từ	phối; ghép; pha
2820	配合	pèihé	động từ	phối hợp
2821	配送	pèisòng	động từ	giao (phối) hàng, vận chuyển
2822	盆	pén	danh từ	chậu
2823	碰	pèng	động từ	đụng, va; gặp
2824	碰见	pèngjiàn	động từ	gặp, đụng phải
2825	批	pī	lượng từ	phê; lô (lượng từ)
2826	批	pī	động từ	loạt, lô
2827	批准	pīzhǔn	động từ	phê chuẩn, duyệt
2828	匹	pǐ	lượng từ	con (lượng từ ngựa); vải
2829	骗	piàn	động từ	lừa, lừa gạt
2830	拼	pīn	động từ	ghép, ráp
2831	拼音	pīnyīn	danh từ	bính âm, phiên âm pinyin
2832	品	pǐn	hậu tố, (động từ)	phẩm; ném
2833	品牌	pǐnpái	danh từ	thương hiệu
2834	品质	pǐnzhì	danh từ	phẩm chất, chất lượng
2835	品种	pǐnzhǒng	danh từ	chủng loại, giống
2836	聘请	pìnqǐng	động từ	mời (làm việc), tuyển dụng
2837	平	píng	tính từ, (động từ)	bằng; phẳng
2838	评	píng	động từ	bình luận, đánh giá

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2839	凭	píng	động từ, giới từ	dựa vào, căn cứ
2840	平安	píng' ān	tính từ	bình an
2841	平衡	pínghéng	tính từ, động từ	cân bằng
2842	评价	píngjià	động từ, danh từ	đánh giá
2843	凭借	píngjiè	động từ	dựa vào, nhờ vào
2844	平静	píngjìng	tính từ	yên tĩnh, bình tĩnh
2845	平均	píngjūn	động từ, tính từ	bình quân, trung bình
2846	屏幕	píngmù	danh từ	màn hình
2847	平台	píngtái	danh từ	nền tảng, sân (platform)
2848	破坏	pòhuài	động từ	phá hoại, phá hỏng
2849	普及	pǔjí	động từ	phổ cập
2850	期待	qīdài	động từ	mong đợi, chờ đợi
2851	期间	qījiān	danh từ	khoảng thời gian, trong (kỳ)
2852	齐	qí	tính từ, (động từ), phó từ	đều, đầy đủ; tề
2853	其	qí	đại từ	đó, của nó
2854	奇迹	qíjì	danh từ	kỳ tích
2855	其余	qíyú	đại từ	phần còn lại
2856	企业	qǐyè	danh từ	doanh nghiệp
2857	气球	qìqiú	danh từ	quả bóng bay
2858	汽油	qìyóu	danh từ	xăng
2859	签	qiān	động từ	ký; thê
2860	签订	qiāndìng	động từ	ký kết
2861	签名	qiānmíng	động từ, danh từ	ký tên
2862	签字	qiānzì	động từ, danh từ	ký tên (chữ ký)
2863	前进	qiánjìn	động từ	tiến lên, tiến tới
2864	前来	qiánlái	động từ	đến, tới
2865	前途	qiántú	danh từ	tiền đồ, tương lai
2866	前往	qiánwǎng	động từ	đi đến, đi tới
2867	浅	qiǎn	tính từ	nông, cạn
2868	欠	qiàn	động từ	nợ, thiếu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2869	墙	qiáng	danh từ	bức tường
2870	强大	qiángdà	tính từ	hùng mạnh, lớn mạnh
2871	强调	qiángdiào	động từ	nhấn mạnh
2872	强度	qiángdù	danh từ	cường độ
2873	强烈	qiángliè	tính từ	mãnh liệt, dữ dội
2874	抢	qiǎng	động từ	cướp, giành
2875	抢救	qiǎngjiù	động từ	cấp cứu, cứu chữa
2876	悄悄	qiāoqiāo	phó từ	lặng lẽ, khe khẽ
2877	切	qiē	động từ	cắt, thái
2878	亲	qīn	tính từ, động từ	thân; hôn
2879	亲爱	qīn' ài	tính từ	thân yêu, thân ái
2880	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu		người thân bạn bè
2881	亲切	qīnqiè	tính từ	thân thiết, gần gũi
2882	亲情	qīnqíng	danh từ	tình thân
2883	亲人	qīnrén	danh từ	người thân
2884	亲自	qīnzi	phó từ	đích thân, tự mình
2885	勤奋	qínfèn	tính từ	siêng năng, chăm chỉ
2886	青	qīng	tính từ	xanh (lam/lục); trẻ
2887	轻易	qīngyì	tính từ, phó từ	dễ dàng, tùy tiện
2888	轻重	qīngzhòng	danh từ	nặng nhẹ
2889	情感	qínggǎn	danh từ	tình cảm, cảm xúc
2890	情景	qíngjǐng	danh từ	tình cảnh, khung cảnh
2891	情绪	qíngxù	danh từ	tâm trạng, cảm xúc
2892	请教	qǐngjiào	động từ	thỉnh giáo, xin chỉ giáo
2893	请求	qǐngqiú	động từ, danh từ	thỉnh cầu, yêu cầu
2894	穷	qióng	tính từ	nghèo
2895	趋势	qūshì	danh từ	xu thế, xu hướng
2896	区域	qūyù	danh từ	khu vực, vùng
2897	去世	qùshì	động từ	qua đời, mất
2898	权	quán	danh từ, (phó từ)	quyền

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2899	权利	quánlì	danh từ	quyền lợi
2900	全力	quánlì	danh từ, phó từ	toàn lực, hết sức
2901	全面	quánmiàn	tính từ	toàn diện
2902	全体	quántǐ	danh từ	toàn thể
2903	全新	quánxīn	tính từ	hoàn toàn mới, mới tinh
2904	劝	quàn	động từ	khuyên, khuyên nhủ
2905	缺乏	quēfá	động từ	thiếu, thiếu thốn
2906	确保	quèbǎo	động từ	đảm bảo, bảo đảm
2907	确定	quèdìng	tính từ, động từ	xác định
2908	确认	quèrèn	động từ	xác nhận
2909	群	qún	lượng từ, danh từ	đàn, nhóm; lũ
2910	群体	qúntǐ	danh từ	nhóm, quần thể
2911	燃烧	ránshāo	động từ	đốt, cháy
2912	绕	rào	động từ	vòng, đi vòng
2913	热爱	rè' ài	động từ	yêu, yêu thích
2914	热量	rèliàng	danh từ	nhiệt lượng, calo
2915	热烈	rèliè	tính từ	nhiệt liệt
2916	热心	rèxīn	tính từ	nhiệt tình, sốt sắng
2917	人才	réncái	danh từ	nhân tài
2918	人工	réngōng	tính từ, danh từ	nhân tạo; nhân công
2919	人际	rénjì	tính từ	giao tiếp giữa người với người
2920	人口	rénkǒu	danh từ	dân số
2921	人类	rénlèi	danh từ	loài người, nhân loại
2922	人力	rénlì	danh từ	nhân lực, sức người
2923	人民	rénmín	danh từ	nhân dân
2924	人民币	rénmínbì	danh từ	nhân dân tệ (tiền Trung)
2925	人群	rénqún	danh từ	đám đông
2926	人体	réntǐ	danh từ	cơ thể người
2927	人物	rénwù	danh từ	nhân vật
2928	忍	rěn	động từ	nhẫn nại, chịu đựng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2929	认	rèn	động từ	nhận; nhận biết
2930	日历	rìlì	danh từ	lịch (treo tường)
2931	日用品	rìyòngpǐn	danh từ	đồ dùng hằng ngày
2932	如	rú	động từ, liên từ	như, giống
2933	如此	rúcǐ	đại từ	như thế, như vậy
2934	如何	rúhé	đại từ	như thế nào, làm sao
2935	如今	rújīn	danh từ	hiện nay, ngày nay
2936	如同	rútóng	động từ	giống như, như là
2937	如下	rúxià	động từ	như sau, dưới đây
2938	软	ruǎn	tính từ	mềm
2939	软件	ruǎnjiàn	danh từ	phần mềm
2940	弱	ruò	tính từ	yếu
2941	洒	sǎ	động từ	rưới, vảy (nước)
2942	赛场	sàichǎng	danh từ	sân thi đấu
2943	色彩	sècǎi	danh từ	màu sắc
2944	沙漠	shāmò	danh từ	sa mạc
2945	沙子	shāzi	danh từ	cát (hạt cát)
2946	傻	shǎ	tính từ	ngốc, ngu
2947	晒	shài	động từ	phơi (nắng)
2948	删	shān	động từ	xóa
2949	扇	shān	động từ	quạt
2950	删除	shānchú	động từ	xóa bỏ, xóa
2951	山区	shānqū	danh từ	vùng núi
2952	擅长	shàncháng	động từ	giỏi về, sở trường
2953	善良	shànláng	tính từ	lương thiện, tốt bụng
2954	善于	shànyú	động từ	giỏi về, khéo
2955	扇子	shànzi	danh từ	cái quạt
2956	伤	shāng	danh từ, động từ	thương; bị thương
2957	伤害	shānghài	động từ	làm tổn thương, gây hại
2958	商家	shāngjiā	danh từ	người bán, nhà buôn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2959	商人	shāngrén	danh từ	thương nhân
2960	商务	shāngwù	danh từ	thương mại, công vụ (kinh doanh)
2961	商业	shāngyè	danh từ	thương nghiệp, kinh doanh
2962	赏	shǎng	động từ	thưởng (ngắm); ban thưởng
2963	上传	shàngchuán	động từ	tải lên, đăng lên
2964	上升	shàngshēng	động từ	đi lên, tăng lên
2965	上下	shàngxià	danh từ	trên dưới, khoảng chừng
2966	上涨	shàngzhǎng	động từ	tăng (giá), dâng lên
2967	烧	shāo	động từ, danh từ	đốt; nấu; sốt
2968	烧烤	shāokǎo	danh từ	đồ nướng, nướng (BBQ)
2969	蛇	shé	danh từ	con rắn
2970	舍不得	shěbude	động từ	tiếc, không nỡ
2971	舍得	shěde	động từ	sẵn lòng (bỏ ra), nỡ
2972	设备	shèbèi	danh từ	thiết bị
2973	设计	shèjì	động từ, danh từ	thiết kế
2974	设立	shèlì	động từ	thành lập, lập ra
2975	社区	shèqū	danh từ	khu dân cư, cộng đồng
2976	设施	shèshī	danh từ	cơ sở vật chất, thiết bị
2977	摄影	shèyǐng	động từ	nhập ảnh, chụp ảnh
2978	设置	shèzhì	động từ	cài đặt, thiết lập
2979	伸	shēn	động từ	duỗi, vươn
2980	身材	shēncái	danh từ	dáng người, vóc dáng
2981	深度	shēndù	danh từ, tính từ	độ sâu, chiều sâu
2982	身份	shēnfèn	danh từ	thân phận
2983	深厚	shēnhòu	tính từ	sâu sắc, sâu đậm
2984	深刻	shēnkè	tính từ	sâu sắc
2985	深入	shēnrù	động từ, tính từ	đi sâu, sâu vào
2986	深远	shēnyuǎn	tính từ	sâu xa
2987	神话	shénhuà	danh từ	thần thoại
2988	神秘	shénmì	tính từ	thần bí, huyền bí

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2989	升	shēng	động từ	tăng, lên; lít
2990	生产	shēngchǎn	động từ	sản xuất
2991	生存	shēngcún	động từ	sinh tồn, tồn tại
2992	生动	shēngdòng	tính từ	sinh động
2993	升级	shēngjí	động từ	nâng cấp
2994	升温	shēngwēn	động từ	tăng nhiệt độ, nóng lên
2995	生物	shēngwù	danh từ	sinh vật
2996	生肖	shēngxiào	danh từ	con giáp
2997	生长	shēngzhǎng	động từ	sinh trưởng, lớn lên
2998	省	shěng	động từ	tỉnh; tiết kiệm
2999	省份	shěngfèn	danh từ	tỉnh (đơn vị hành chính)
3000	省会	shěng huì	danh từ	tỉnh lỵ, thủ phủ tỉnh
3001	胜	shèng	động từ	thắng
3002	胜利	shènglì	động từ	thắng lợi
3003	诗	shī	danh từ	thơ
3004	湿	shī	tính từ	ẩm, ướt
3005	失恋	shīliàn	động từ	thất tình
3006	失眠	shīmíán	động từ	mất ngủ
3007	诗人	shīrén	danh từ	nhà thơ
3008	失误	shīwù	động từ, danh từ	sai sót, lỗi
3009	失业	shīyè	động từ	thất nghiệp
3010	时差	shíchā	danh từ	lệch múi giờ
3011	时常	shícháng	phó từ	thường, hay
3012	时代	shídài	danh từ	thời đại
3013	实践	shíjiàn	động từ	thực tiễn, thực hành
3014	时刻	shíkè	danh từ, phó từ	thời khắc, lúc; luôn
3015	实力	shíli	danh từ	thực lực
3016	时期	shíqī	danh từ	thời kỳ
3017	实施	shíshī	động từ	thực thi, thực hiện
3018	石头	shítou	danh từ	hòn đá

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3019	实习	shíxí	động từ	thực tập
3020	实现	shíxiàn	động từ	thực hiện, đạt được
3021	实行	shíxíng	động từ	thi hành, thực hiện
3022	实验	shíyàn	động từ, danh từ	thí nghiệm, thực nghiệm
3023	实验室	shíyànshì	danh từ	phòng thí nghiệm
3024	实用	shíyòng	tính từ	thực dụng, hữu dụng
3025	食用	shíyòng	động từ	dùng để ăn, ăn được
3026	使得	shǐde	động từ	khiến cho, làm cho
3027	始终	shǐzhōng	danh từ, phó từ	luôn luôn, từ đầu đến cuối
3028	式	shì	hậu tố	kiểu, dạng
3029	适当	shìdàng	tính từ	thích đáng, thỏa đáng
3030	似的	shìde	trợ từ	như, giống như
3031	事故	shìgù	danh từ	sự cố, tai nạn
3032	事件	shìjiàn	danh từ	sự kiện, vụ việc
3033	试卷	shìjuǎn	danh từ	bài thi, đề thi (giấy)
3034	市民	shìmín	danh từ	thị dân, người dân thành phố
3035	事实	shìshí	danh từ	sự thật, thực tế
3036	视为	shìwéi	động từ	coi là, xem như
3037	事物	shìwù	danh từ	sự vật
3038	事先	shìxiān	danh từ	trước, từ trước
3039	试验	shíyàn	động từ	thí nghiệm, thử nghiệm
3040	事业	shìyè	danh từ	sự nghiệp
3041	试用	shíyòng	động từ	dùng thử
3042	适用	shíyòng	tính từ	thích dụng, áp dụng được
3043	收获	shōuhuò	động từ, danh từ	thu hoạch
3044	收集	shōují	động từ	thu thập, sưu tầm
3045	收看	shōukàn	động từ	xem, theo dõi (truyền hình)
3046	守	shǒu	động từ	giữ, canh giữ
3047	首次	shǒucì	số lượng từ	lần đầu
3048	手段	shǒuduàn	danh từ	thủ đoạn, biện pháp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3049	手工	shǒugōng	danh từ	thủ công, làm tay
3050	手术	shǒushù	danh từ, động từ	phẫu thuật, ca mổ
3051	手套	shǒutào	danh từ	găng tay
3052	手续	shǒuxù	danh từ	thủ tục
3053	手指	shǒuzhǐ	danh từ	ngón tay
3054	售价	shòujià	danh từ	giá bán
3055	蔬菜	shūcài	danh từ	rau (xanh)
3056	书法	shūfǎ	danh từ	thư pháp
3057	书房	shūfáng	danh từ	phòng đọc sách, thư phòng
3058	书架	shūjià	danh từ	giá sách, kệ sách
3059	输入	shūrù	động từ	nhập (vào), đánh máy
3060	舒适	shūshì	tính từ	thoải mái, dễ chịu
3061	熟练	shúliàn	tính từ	thành thạo, thuần thục
3062	熟人	shúrén	danh từ	người quen
3063	数	shǔ	động từ	đếm
3064	鼠标	shǔbiāo	danh từ	chuột máy tính
3065	属于	shǔyú	động từ	thuộc về
3066	束	shù	lượng từ	bó (lượng từ); ràng buộc
3067	数据	shùjù	danh từ	dữ liệu, số liệu
3068	树木	shùmù	danh từ	cây cối
3069	摔	shuāi	động từ	ngã, té; ném vỡ
3070	双方	shuāngfāng	danh từ	hai bên, đôi bên
3071	水分	shuǐfēn	danh từ	độ ẩm, nước (trong thực phẩm)
3072	税	shuì	danh từ	thuế
3073	睡眠	shuìmián	danh từ	giấc ngủ
3074	顺	shùn	động từ, giới từ, tính từ	thuận; theo
3075	说不定	shuōbùdìng	động từ, phó từ	biết đâu, chưa chắc
3076	说服	shuōfú	động từ	thuyết phục
3077	思考	sīkǎo	động từ	suy nghĩ, tư duy
3078	私人	sīrén	danh từ	cá nhân, riêng tư

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3079	思维	sīwéi	danh từ, động từ	tư duy
3080	思想	sīxiǎng	danh từ	tư tưởng, suy nghĩ
3081	四处	sìchù	danh từ	khắp nơi, bốn phía
3082	似乎	sìhū	phó từ	dường như, có vẻ
3083	四周	sìzhōu	danh từ	xung quanh, bốn phía
3084	搜	sōu	động từ	tìm kiếm (search)
3085	搜索	sōusuǒ	động từ	tìm kiếm, tra cứu
3086	宿舍	sùshè	danh từ	ký túc xá
3087	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là	thành ngữ	đủ mọi cay đắng ngọt bùi (chua cay mặn ngọt)
3088	随	suí	động từ	theo, tùy
3089	随后	suíhòu	phó từ	sau đó, tiếp đó
3090	随时	suíshí	phó từ	bất cứ lúc nào, mọi lúc
3091	随手	suíshǒu	phó từ	tiện tay
3092	随意	suíyì	tính từ	tùy ý, tùy thích
3093	碎	suì	động từ, tính từ	vỡ, vụn
3094	损害	sǔnhài	động từ	làm hại, tổn hại
3095	损失	sǔnshī	động từ, danh từ	tổn thất, thiệt hại
3096	缩短	suōduǎn	động từ	rút ngắn
3097	缩小	suōxiǎo	động từ	thu nhỏ
3098	所	suǒ	lượng từ, danh từ	nơi, chỗ; (trợ từ)
3099	锁	suǒ	danh từ, động từ	khóa; cái khóa
3100	他人	tārén	đại từ	người khác
3101	台灯	táidēng	danh từ	đèn bàn
3102	台阶	táijiē	danh từ	bậc thang, bậc
3103	太太	tàitai	danh từ	vợ; bà
3104	谈话	tánhuà	động từ	nói chuyện, trò chuyện
3105	桃	táo	danh từ	quả đào
3106	套	tào	danh từ, động từ, lượng từ	bộ (lượng từ); bao, chụp
3107	特产	tèchǎn	danh từ	đặc sản
3108	特色	tèsè	danh từ	đặc sắc, đặc trưng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3109	特殊	tèshū	tính từ	đặc biệt, đặc thù
3110	特有	tèyǒu	tính từ	đặc hữu, riêng có
3111	特征	tèzhēng	danh từ	đặc trưng
3112	疼痛	téngtòng	tính từ	đau đớn, đau nhức
3113	提倡	tíchàng	động từ	đề xướng, khuyến khích
3114	提交	tíjiāo	động từ	nộp, đệ trình
3115	题目	tímù	danh từ	đề bài, đầu đề
3116	提起	tíqǐ	động từ	nhắc đến, nêu ra
3117	提升	tíshēng	động từ	nâng cao, tăng
3118	提问	tíwèn	động từ	đặt câu hỏi, hỏi
3119	体会	tǐhuì	động từ, danh từ	lĩnh hội, cảm nhận
3120	体力	tǐlì	danh từ	thể lực, sức
3121	体现	tǐxiàn	động từ	thể hiện
3122	体验	tǐyàn	động từ	trải nghiệm
3123	替	tì	động từ, giới từ	thay (cho), thế
3124	天空	tiānkōng	danh từ	bầu trời
3125	天上	tiānshàng	danh từ	trên trời
3126	填	tián	động từ	điền (vào); lấp
3127	甜品	tiánpǐn	danh từ	món tráng miệng, đồ ngọt
3128	挑	tiāo	động từ	gánh; chọn
3129	挑选	tiāoxuǎn	động từ	chọn lựa, lựa
3130	调	tiáo	động từ	điều (chỉnh); dây
3131	调皮	tiáopí	tính từ	ngịch ngợm, tinh nghịch
3132	调整	tiáozhěng	động từ	điều chỉnh
3133	挑战	tiǎozhàn	động từ, danh từ	thách thức
3134	跳高	tiàogāo	động từ	nhảy cao
3135	跳远	tiàoyuǎn	động từ	nhảy xa
3136	贴	tiē	động từ	dán
3137	铁路	tiělù	danh từ	đường sắt
3138	停留	tíngliú	động từ	dừng lại, lưu lại

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3139	通常	tōngcháng	tính từ, phó từ	thông thường
3140	通行	tōngxíng	động từ	thông hành, đi qua
3141	同	tóng	tính từ, động từ, phó từ, giới từ, liên từ	cùng, giống
3142	同情	tóngqíng	động từ	thông cảm, đồng cảm
3143	同一	tóngyī	tính từ	cùng một, đồng nhất
3144	统计	tǒngjì	động từ	thống kê
3145	统一	tǒngyī	động từ, tính từ	thống nhất
3146	痛苦	tòngkǔ	tính từ	đau khổ, khổ sở
3147	投	tóu	động từ	ném; bỏ (vốn); gửi
3148	投入	tóurù	động từ, tính từ, danh từ	đầu tư; lao vào, dồn
3149	头	tou	hậu tố	đầu (đuôi từ, tou)
3150	突出	tūchū	động từ, tính từ	nổi bật, nổi trội
3151	图画	túhuà	danh từ	tranh vẽ, hình vẽ
3152	图书	túshū	danh từ	sách
3153	土地	tǔdì	danh từ	đất đai
3154	土豆	tǔdòu	danh từ	khoai tây
3155	兔子	tùzi	danh từ	con thỏ
3156	团	tuán	động từ, danh từ, lượng từ	đoàn; viên tròn
3157	团队	tuánduì	danh từ	đội, nhóm (team)
3158	推动	tuīdòng	động từ	thúc đẩy
3159	推广	tuīguǎng	động từ	phổ biến, quảng bá
3160	推荐	tuījiàn	động từ	giới thiệu, đề cử
3161	推进	tuījìn	động từ	đẩy mạnh, thúc đẩy
3162	退	tuì	động từ	lùi; trả lại; rút
3163	退出	tuìchū	động từ	rút lui, thoát ra
3164	退还	tuìhuán	động từ	trả lại, hoàn lại
3165	退休	tuìxiū	động từ	nghỉ hưu
3166	拖鞋	tuōxié	danh từ	dép lê
3167	外部	wàibù	danh từ	bên ngoài, ngoại bộ
3168	外公	wàigōng	danh từ	ông ngoại

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3169	外观	wàiguān	danh từ	bề ngoài, ngoại hình
3170	外婆	wàipó	danh từ	bà ngoại
3171	外形	wàixíng	danh từ	hình dáng bên ngoài
3172	弯	wān	tính từ, động từ, danh từ	cong; chỗ rẽ
3173	玩具	wánjù	danh từ	đồ chơi
3174	完美	wánměi	tính từ	hoàn mỹ, hoàn hảo
3175	完善	wánshàn	tính từ, động từ	hoàn thiện
3176	完整	wánzhěng	tính từ	hoàn chỉnh, trọn vẹn
3177	万一	wànyī	danh từ, liên từ	lỡ may, nhỡ ra
3178	往返	wǎngfǎn	động từ	đi về, khứ hồi
3179	网络	wǎngluò	danh từ	mạng (network)
3180	危害	wēihài	động từ	nguy hại, làm hại
3181	微笑	wēixiào	động từ, danh từ	mỉm cười
3182	威胁	wēixié	động từ	đe dọa, uy hiếp
3183	围	wéi	động từ	vây quanh; vòng
3184	为	wéi	giới từ	là, làm
3185	维持	wéichí	động từ	duy trì
3186	违法	wéifǎ	động từ	vi phạm pháp luật
3187	违反	wéifǎn	động từ	vi phạm
3188	围巾	wéijīn	danh từ	khăn quàng cổ
3189	围绕	wéirào	động từ	xoay quanh, vây quanh
3190	维修	wéixiū	động từ	bảo dưỡng, sửa chữa
3191	唯一	wéiyī	tính từ	duy nhất
3192	尾巴	wěiba	danh từ	cái đuôi
3193	伟大	wěidà	tính từ	vĩ đại
3194	胃	wèi	danh từ	dạ dày
3195	喂	wèi	động từ	cho (ăn); này (gọi)
3196	未来	wèilái	tính từ, danh từ	tương lai
3197	位于	wèiyú	động từ	nằm ở, tọa lạc

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3198	位置	wèizhì	danh từ	vị trí
3199	温暖	wēnnuǎn	tính từ, động từ	ấm áp
3200	文学	wénxué	danh từ	văn học
3201	稳定	wěndìng	tính từ, động từ	ổn định
3202	问卷	wènjuǎn	danh từ	bảng câu hỏi, phiếu điều tra
3203	握	wò	động từ	nắm, cầm (chặt)
3204	卧室	wòshì	danh từ	phòng ngủ
3205	握手	wòshǒu	động từ	bắt tay
3206	无关	wúguān	động từ	không liên quan
3207	无奈	wúnài	động từ, liên từ	bất đắc dĩ, đành chịu
3208	无数	wúshù	tính từ	vô số
3209	无限	wúxiàn	tính từ	vô hạn
3210	无效	wúxiào	động từ	vô hiệu, không có hiệu lực
3211	舞蹈	wǔdǎo	danh từ	vũ đạo, múa
3212	武术	wǔshù	danh từ	võ thuật
3213	舞台	wǔtái	danh từ	sân khấu
3214	五颜六色	wǔyán-liùsè	thành ngữ	sặc sỡ, nhiều màu sắc (năm màu sáu sắc)
3215	雾	wù	danh từ	sương mù
3216	物价	wùjià	danh từ	giá cả (vật giá)
3217	物理	wùlǐ	danh từ	vật lý
3218	物品	wùpǐn	danh từ	vật phẩm, đồ vật
3219	物业	wùyè	danh từ	quản lý tòa nhà, ban quản lý
3220	物质	wùzhì	danh từ	vật chất
3221	西餐	xīcān	danh từ	món Tây, đồ Tây
3222	吸管	xīguǎn	danh từ	ống hút
3223	吸收	xīshōu	động từ	hấp thụ, hấp thu
3224	西装	xīzhuāng	danh từ	vest, com lê
3225	戏	xì	danh từ	kịch; trò
3226	系	xì	danh từ	hệ; buộc
3227	细节	xìjié	danh từ	chi tiết

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3228	戏剧	xìjù	danh từ	kịch, hí kịch
3229	系统	xìtǒng	danh từ, tính từ	hệ thống
3230	下载	xiàzài	động từ	tải xuống (download)
3231	先后	xiānhòu	danh từ, phó từ	trước sau, lần lượt
3232	先进	xiānjìn	tính từ, danh từ	tiên tiến
3233	闲	xián	tính từ	rảnh rỗi, nhàn
3234	显得	xiǎnde	động từ	trông có vẻ, tỏ ra
3235	显然	xiǎnrán	tính từ	hiển nhiên, rõ ràng
3236	显示	xiǎnshì	động từ	hiển thị
3237	县	xiàn	danh từ	huyện
3238	现场	xiànchǎng	danh từ	hiện trường, tại chỗ
3239	现代	xiàndài	danh từ, tính từ	hiện đại
3240	现代化	xiàndàihuà	động từ	hiện đại hóa
3241	线路	xiànlù	danh từ	tuyến đường, đường dây
3242	现实	xiànshí	danh từ, tính từ	hiện thực, thực tế
3243	现象	xiànxàng	danh từ	hiện tượng
3244	限制	xiànzhì	động từ, danh từ	hạn chế, giới hạn
3245	现状	xiànzhuàng	danh từ	hiện trạng, tình hình hiện tại
3246	乡	xiāng	danh từ	làng, quê
3247	相处	xiāngchǔ	động từ	chung sống, hòa hợp với nhau
3248	乡村	xiāngcūn	danh từ	làng quê, nông thôn
3249	相当	xiāngdāng	động từ, phó từ	khá, tương đối
3250	相对	xiāngduì	động từ, tính từ	tương đối
3251	相关	xiāngguān	động từ	liên quan
3252	相似	xiāgsì	tính từ	giống nhau, tương tự
3253	想念	xiǎngniàn	động từ	nhớ nhung, nhớ
3254	响声	xiǎngshēng	danh từ	tiếng động, âm thanh
3255	享受	xiǎngshòu	động từ	hưởng thụ, tận hưởng
3256	想象	xiǎngxiàng	động từ	tưởng tượng
3257	相册	xiàngcè	danh từ	album ảnh

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3258	项目	xiàngmù	danh từ	dự án, hạng mục (project)
3259	橡皮	xiàngpí	danh từ	cục tẩy
3260	向上	xiàngshàng	động từ	hướng lên, vươn lên
3261	象征	xiàngzhēng	động từ, danh từ	tượng trưng, biểu tượng
3262	消费	xiāofēi	động từ	tiêu dùng, tiêu thụ
3263	消费者	xiāofèizhě	danh từ	người tiêu dùng
3264	消化	xiāohuà	động từ	tiêu hóa
3265	消极	xiāojí	tính từ	tiêu cực
3266	销量	xiāoliàng	danh từ	doanh số (bán ra)
3267	消失	xiāoshī	động từ	biến mất, tiêu tan
3268	销售	xiāoshòu	động từ	bán, tiêu thụ
3269	小姐	xiǎojiě	danh từ	cô (xưng hô); tiểu thư
3270	小型	xiǎoxíng	tính từ	cỡ nhỏ, loại nhỏ
3271	小于	xiǎoyú	động từ	nhỏ hơn
3272	效率	xiàolǜ	danh từ	hiệu suất, hiệu quả
3273	斜	xié	tính từ, động từ	ngghiêng, xiên
3274	协议	xiéyì	động từ, danh từ	thỏa thuận, hiệp nghị
3275	写作	xiězuò	động từ	viết, sáng tác
3276	新郎	xīnláng	danh từ	chú rể
3277	心理	xīnlǐ	danh từ	tâm lý
3278	新娘	xīnniáng	danh từ	cô dâu
3279	新人	xīnrén	danh từ	người mới; cô dâu chú rể
3280	欣赏	xīnshǎng	động từ	thưởng thức, ngắm
3281	心态	xīntài	danh từ	tâm thái, thái độ sống
3282	新型	xīnxíng	tính từ	kiểu mới, loại mới
3283	信封	xìnfēng	danh từ	phong bì
3284	信任	xìnrèn	động từ	tin tưởng, tín nhiệm
3285	信用	xìnyòng	danh từ	tín dụng, uy tín
3286	行程	xíngchéng	danh từ	hành trình, lịch trình
3287	形成	xíngchéng	động từ	hình thành

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3288	行动	xíngdòng	động từ, danh từ	hành động
3289	行人	xíng rén	danh từ	người đi đường
3290	形容	xíng róng	động từ	hình dung, mô tả
3291	形式	xíng shì	danh từ	hình thức
3292	形势	xíng shì	danh từ	tình hình, tình thế
3293	行驶	xíng shǐ	động từ	chạy, di chuyển (xe)
3294	行为	xíng wéi	danh từ	hành vi
3295	形象	xíng xiàng	danh từ, tính từ	hình tượng, hình ảnh
3296	形状	xíng zhuàng	danh từ	hình dạng
3297	行走	xíng zǒu	động từ	đi, bước đi
3298	幸运	xìng yùn	danh từ, tính từ	may mắn
3299	性质	xìng zhì	danh từ	tính chất
3300	修改	xiū gǎi	động từ	sửa, chỉnh sửa
3301	修建	xiū jiàn	động từ	xây dựng
3302	休闲	xiū xián	động từ	nghi ngơi, giải trí
3303	需	xū	động từ	cần
3304	需求	xū qiú	danh từ	nhu cầu
3305	虚心	xū xīn	tính từ	khiêm tốn, cầu thị
3306	宣布	xuān bù	động từ	tuyên bố
3307	宣传	xuān chuán	động từ	tuyên truyền, quảng bá
3308	选手	xuǎn shǒu	danh từ	tuyển thủ, vận động viên
3309	学分	xué fēn	danh từ	tín chỉ (học phần)
3310	学科	xué kē	danh từ	môn học, học khoa
3311	学历	xué lì	danh từ	trình độ học vấn, bằng cấp
3312	学年	xué nián	danh từ	năm học
3313	学术	xué shù	danh từ	học thuật
3314	学者	xué zhě	danh từ	học giả
3315	雪糕	xuě gāo	danh từ	kem (que/ốc quế)
3316	询问	xún wèn	động từ	hỏi, dò hỏi
3317	寻找	xún zhǎo	động từ	tìm kiếm, tìm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3318	训练	xùnliàn	động từ	huấn luyện, tập luyện
3319	迅速	xùnsù	tính từ	nhanh chóng, mau lẹ
3320	呀	yā	thán từ	nhé, à (trợ từ)
3321	押金	yājīn	danh từ	tiền đặt cọc
3322	压岁钱	yāsùiqián	danh từ	tiền lì xì
3323	鸭子	yāzi	danh từ	con vịt
3324	牙齿	yáchǐ	danh từ	răng
3325	沿	yán	giới từ, động từ, danh từ	men theo, dọc theo
3326	延长	yáncháng	động từ	kéo dài
3327	研发	yánfā	động từ	nghiên cứu phát triển (R&D)
3328	严肃	yánsù	tính từ, động từ	nghiêm túc, nghiêm nghị
3329	研制	yánzhì	động từ	nghiên cứu chế tạo
3330	眼	yǎn	danh từ, lượng từ	mắt
3331	演讲	yǎnjiǎng	động từ	diễn thuyết, phát biểu
3332	眼泪	yǎnlèi	danh từ	nước mắt
3333	阳台	yángtái	danh từ	ban công
3334	样式	yàngshì	danh từ	kiểu dáng, mẫu mã
3335	腰	yāo	danh từ	eo, thắt lưng
3336	摇	yáo	động từ	lắc, lay
3337	咬	yǎo	động từ	cắn
3338	要不	yàobù	liên từ	hay là, không thì
3339	要不是	yàobúshì	liên từ	nếu không phải, may mà không
3340	药品	yàopǐn	danh từ	thuốc (dược phẩm)
3341	药物	yàowù	danh từ	thuốc, dược vật
3342	夜间	yèjiān	danh từ	ban đêm, đêm khuya
3343	夜市	yèshì	danh từ	chợ đêm
3344	业务	yèwù	danh từ	ngành vụ, công việc
3345	业余	yèyú	tính từ	ngành dư, ngoài giờ
3346	依据	yījù	danh từ, động từ, giới từ	căn cứ, dựa vào
3347	依靠	yīkào	động từ, danh từ	dựa vào, nương tựa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3348	医疗	yīliáo	động từ	chữa bệnh, điều trị
3349	依然	yīrán	phó từ	vẫn, vẫn cứ
3350	医学	yīxué	danh từ	y học
3351	移	yí	động từ	đời, di chuyển
3352	一次性	yícìxìng	tính từ	dùng một lần
3353	一代	yídài	danh từ	một đời, một thế hệ
3354	一旦	yídàn	phó từ	một khi
3355	移动	yídòng	động từ	di động, dịch chuyển
3356	遗憾	yíhàn	danh từ, tính từ	đáng tiếc, ân hận
3357	一路	yílù	danh từ, phó từ	suốt đường, dọc đường
3358	一路顺风	yílù-shùnfēng	thành ngữ	thượng lộ bình an, đi đường may mắn
3359	疑问	yíwèn	danh từ	ngghi vấn, thắc mắc
3360	一致	yízhì	tính từ, phó từ	nhất trí, đồng lòng
3361	乙	yǐ	danh từ	ất (thứ hai);
3362	以	yǐ	giới từ, (liên từ)	lấy; bằng
3363	以及	yǐjí	liên từ	cũng như, và
3364	以来	yǐlái	danh từ	từ ... đến nay
3365	亿	yì	số từ	trăm triệu, ức
3366	意识	yìshí	động từ, danh từ	ý thức, nhận thức
3367	意外	yìwài	tính từ, danh từ	bất ngờ, tai nạn (ngoài ý muốn)
3368	意味着	yìwèizhe	động từ	có nghĩa là, đồng nghĩa với
3369	义务	yìwù	danh từ, tính từ	nghĩa vụ
3370	意义	yìyì	danh từ	ý nghĩa
3371	因而	yīn' ér	liên từ	do đó, vì thế
3372	音量	yīnliàng	danh từ	âm lượng
3373	因素	yīnsù	danh từ	nhân tố, yếu tố
3374	引进	yǐnjìn	động từ	đưa vào, nhập
3375	饮食	yǐnshí	danh từ	ăn uống, ẩm thực
3376	印刷	yìnshuā	động từ	in ấn
3377	应当	yīngdāng	động từ	nên, phải

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3378	迎	yíng	động từ	đón, nghênh đón
3379	迎接	yíngjiē	động từ	nghênh đón, đón tiếp
3380	营养	yíngyǎng	danh từ	dinh dưỡng
3381	营业	yíngyè	động từ	kinh doanh, mở cửa
3382	影片	yǐngpiàn	danh từ	bộ phim
3383	影视	yǐngshì	danh từ	điện ảnh và truyền hình
3384	硬	yìng	tính từ, phó từ	cứng
3385	应对	yìngduì	động từ	ứng phó, đối phó
3386	硬件	yìngjiàn	danh từ	phần cứng
3387	应用	yìngyòng	động từ, tính từ	ứng dụng
3388	拥抱	yōngbào	động từ	ôm
3389	拥有	yōngyǒu	động từ	có, sở hữu
3390	勇气	yǒngqì	danh từ	dũng khí, can đảm
3391	用法	yòngfǎ	danh từ	cách dùng
3392	用户	yònghù	danh từ	người dùng, tài khoản người dùng
3393	用力	yònglì	động từ	dùng sức, gắng sức
3394	用品	yòngpǐn	danh từ	đồ dùng, vật dụng
3395	用途	yòngtú	danh từ	công dụng, mục đích sử dụng
3396	优惠	yōuhuì	tính từ	ưu đãi, khuyến mãi
3397	悠久	yōujiǔ	tính từ	lâu đời
3398	优良	yōuliáng	tính từ	tốt, ưu
3399	优美	yōuměi	tính từ	đẹp, mỹ lệ
3400	优势	yōushì	danh từ	ưu thế, lợi thế
3401	优质	yōuzhì	tính từ	chất lượng cao
3402	由此	yóu cǐ	phó từ	từ đó, do đây
3403	邮寄	yóujì	động từ	gửi (bưu điện)
3404	邮局	yóujú	danh từ	bưu điện
3405	游览	yóulǎn	động từ	tham quan, du ngoạn
3406	邮票	yóupiào	danh từ	tem (thư)
3407	油条	yóutiáo	danh từ	quẩy (món ăn)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3408	犹豫	yóuyóu	tính từ	do dự, lưỡng lự
3409	有害	yǒuhài	động từ	có hại
3410	有力	yǒulì	tính từ	có sức mạnh, mạnh mẽ
3411	有利	yǒulì	tính từ	có lợi
3412	有限	yǒuxiàn	tính từ	có hạn, giới hạn
3413	有益	yǒuyì	tính từ	có ích, bổ ích
3414	有助于	yǒuzhùyú	động từ	có ích cho, góp phần
3415	幼儿园	yòu' éryuán	danh từ	trường mầm non, mẫu giáo
3416	娱乐	yúlè	động từ, danh từ	giải trí
3417	语气	yǔqì	danh từ	ngữ khí, giọng điệu
3418	雨水	yǔshuǐ	danh từ	nước mưa
3419	语文	yǔwén	danh từ	môn Văn (Ngữ văn)
3420	语音	yǔyīn	danh từ	giọng nói, ngữ âm
3421	预报	yùbào	động từ, danh từ	dự báo
3422	预测	yùcè	động từ	dự đoán
3423	预订	yùdìng	động từ	đặt trước
3424	预防	yùfáng	động từ	phòng ngừa
3425	预计	yùjì	động từ	dự kiến, ước tính
3426	玉米	yùmǐ	danh từ	ngô (bắp)
3427	预约	yùyūē	động từ	hẹn trước, đặt lịch
3428	原	yuán	tính từ	vốn, gốc
3429	圆	yuán	danh từ, tính từ	tròn
3430	原有	yuán yǒu	tính từ	vốn có, sẵn có
3431	元旦	Yuándàn	danh từ	Tết Dương lịch
3432	员工	yuángōng	danh từ	nhân viên
3433	原则	yuánzé	danh từ	nguyên tắc
3434	愿	yuàn	động từ	nguyện, mong
3435	愿望	yuànwàng	danh từ	nguyện vọng, mong muốn
3436	约定	yuēdìng	động từ	hẹn, ước định
3437	运	yùn	động từ	vận; vận chuyển

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3438	运费	yùnfèi	danh từ	phí vận chuyển, cước
3439	运气	yùnqì	danh từ	vận may, may mắn
3440	运输	yùنشū	động từ	vận tải, vận chuyển
3441	运用	yùnyòng	động từ	vận dụng
3442	在场	zàichǎng	động từ	có mặt, tại hiện trường
3443	在乎	zàihu	động từ	để tâm, bận tâm
3444	在内	zàinèi	danh từ	bao gồm, tính cả
3445	在线	zàixiàn	động từ	trực tuyến, online
3446	在于	zàiyú	động từ	nằm ở, ở chỗ
3447	赞成	zànchéng	động từ	tán thành
3448	糟	zāo	tính từ	tệ, dở
3449	糟糕	zāogāo	tính từ	tồi tệ, hỏng bét
3450	早期	zǎoqī	danh từ	thời kỳ đầu, sớm
3451	早晚	zǎowǎn	danh từ, phó từ	sớm muộn
3452	早已	zǎoyǐ	phó từ	từ lâu, đã lâu
3453	造	zào	động từ	làm, tạo
3454	造成	zàochéng	động từ	gây ra, tạo nên
3455	增	zēng	động từ	tăng
3456	增进	zēngjìn	động từ	tăng cường, thắt chặt (tình cảm)
3457	增强	zēngqiáng	động từ	tăng cường, nâng cao
3458	赠	zèng	động từ	tặng
3459	赠送	zèngsòng	động từ	tặng, biếu
3460	炸	zhá	động từ	chiên, rán
3461	摘	zhāi	động từ	hái, ngắt; tháo
3462	窄	zhǎi	tính từ	hẹp
3463	展出	zhǎnchū	động từ	trưng bày, triển lãm
3464	展开	zhǎnkāi	động từ	mở ra, triển khai
3465	展览	zhǎnlǎn	động từ	triển lãm
3466	展示	zhǎnshì	động từ	trưng bày, phô diễn
3467	展现	zhǎnxiàn	động từ	thể hiện, phô bày

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3468	占	zhàn	động từ	chiếm
3469	站台	zhàntái	danh từ	sân ga, bến
3470	占线	zhànxiàn	động từ	máy bận (đường dây bận)
3471	涨	zhǎng	động từ	dâng lên, tăng (giá); ngập
3472	涨价	zhǎngjià	động từ	tăng giá
3473	掌声	zhǎngshēng	danh từ	tiếng vỗ tay
3474	掌握	zhǎngwò	động từ	nắm vững, làm chủ
3475	账号	zhànghào	danh từ	số tài khoản
3476	账户	zhànghù	danh từ	tài khoản
3477	着凉	zháoliáng	động từ	bị nhiễm lạnh, cảm lạnh
3478	召开	zhàokāi	động từ	triệu tập, tổ chức (họp)
3479	折扣	zhékòu	danh từ	chiết khấu, giảm giá
3480	哲学	zhéxué	danh từ	triết học
3481	真诚	zhēnchéng	tính từ	chân thành
3482	针对	zhēnduì	động từ	nhắm vào, đối với
3483	珍贵	zhēnguì	tính từ	quý giá, trân quý
3484	真实	zhēnshí	tính từ	chân thực, có thật
3485	珍惜	zhēnxī	động từ	trân trọng, quý trọng
3486	诊断	zhěnduàn	động từ	chẩn đoán
3487	阵	zhèn	lượng từ	trận, cơn (lượng từ)
3488	争	zhēng	động từ	tranh, giành
3489	争取	zhēngqǔ	động từ	giành lấy, tranh thủ
3490	整齐	zhěngqí	tính từ	ngay ngắn, gọn gàng
3491	整体	zhěngtǐ	danh từ	chỉnh thể, toàn thể
3492	整整	zhěngzhěng	phó từ	trọn vẹn, đầy đủ
3493	挣	zhèng	động từ	kiếm (tiền)
3494	政府	zhèngfǔ	danh từ	chính phủ
3495	证据	zhèngjù	danh từ	chứng cứ, bằng chứng
3496	正如	zhèngrú	động từ	đúng như, như
3497	证书	zhèngshū	danh từ	giấy chứng nhận, chứng chỉ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3498	政治	zhèngzhì	danh từ	chính trị
3499	支	zhī	lượng từ	cây (lượng từ); chi
3500	知名	zhī míng	tính từ	nổi tiếng, có tiếng
3501	直	zhí	tính từ, động từ, phó từ	thẳng
3502	直播	zhíbō	động từ	phát trực tiếp, livestream
3503	职场	zhíchǎng	danh từ	chốn công sở, nơi làm việc
3504	职工	zhígōng	danh từ	công nhân viên, nhân viên
3505	执行	zhíxíng	động từ, tính từ	thực thi, chấp hành
3506	止	zhǐ	động từ	dừng, ngừng
3507	指导	zhǐdǎo	động từ	chỉ đạo, hướng dẫn
3508	至	zhì	động từ	đến, tới
3509	治	zhì	động từ	chữa trị; trị
3510	制订	zhìdìng	động từ	vạch ra, lập (kế hoạch)
3511	制定	zhìdìng	động từ	chế định, đặt ra
3512	制度	zhìdù	danh từ	chế độ
3513	智慧	zhìhuì	danh từ	trí tuệ, trí khôn
3514	至今	zhìjīn	phó từ	đến nay, cho tới nay
3515	治疗	zhìliáo	động từ	điều trị, chữa trị
3516	智能	zhìnéng	danh từ, tính từ	thông minh, thông minh (smart)
3517	志愿者	zhìyuànzhě	danh từ	tình nguyện viên
3518	制造	zhìzào	động từ	chế tạo
3519	制作	zhìzuò	động từ	chế tác, làm ra
3520	中华	Zhōnghuá	danh từ	Trung Hoa
3521	中华民族	Zhōnghuá Mínzú	danh từ	dân tộc Trung Hoa
3522	中级	zhōngjí	tính từ	trung cấp
3523	中介	zhōngjiè	danh từ	trung gian, môi giới
3524	中期	zhōngqī	danh từ	trung kỳ, giữa kỳ
3525	中外	zhōngwài	danh từ	trong và ngoài nước
3526	中心	zhōngxīn	danh từ	trung tâm
3527	中药	zhōngyào	danh từ	thuốc Bắc, Đông y (thuốc)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3528	中医	zhōngyī	danh từ	Trung y, Đông y
3529	种类	zhǒnglèi	danh từ	chủng loại, loại
3530	种子	zhǒngzi	danh từ	hạt giống
3531	重大	zhòngdà	tính từ	trọng đại, lớn lao
3532	众多	zhòngduō	tính từ	đông đảo, nhiều
3533	重量	zhòngliàng	danh từ	trọng lượng, cân nặng
3534	种植	zhòngzhí	động từ	trồng trọt, trồng
3535	周年	zhōunián	danh từ	chu niên, dịp kỷ niệm năm
3536	猪	zhū	danh từ	con lợn, heo
3537	逐步	zhúbù	phó từ	từng bước
3538	逐渐	zhújiàn	phó từ	dần dần
3539	竹子	zhúzi	danh từ	cây tre
3540	煮	zhǔ	động từ	luộc, nấu
3541	主持	zhǔchí	động từ	chủ trì, dẫn (chương trình)
3542	主动	zhǔdòng	tính từ	chủ động
3543	主观	zhǔguān	tính từ	chủ quan
3544	主人	zhǔrén	danh từ	chủ nhân, chủ
3545	主任	zhǔrèn	danh từ	chủ nhiệm, trưởng phòng
3546	主食	zhǔshí	danh từ	thực phẩm chính, lương thực chính
3547	主题	zhǔtí	danh từ	chủ đề
3548	主席	zhǔxí	danh từ	chủ tịch
3549	注册	zhùcè	động từ	đăng ký (tài khoản)
3550	住房	zhùfáng	danh từ	nhà ở, chỗ ở
3551	住宿	zhùsù	động từ	chỗ ở, lưu trú
3552	住址	zhùzhǐ	danh từ	địa chỉ nhà
3553	注重	zhùzhòng	động từ	chú trọng, coi trọng
3554	抓	zhuā	động từ	chộp, bắt; cào
3555	抓紧	zhuājǐn	động từ	tranh thủ, khẩn trương
3556	专家	zhuānjiā	danh từ	chuyên gia
3557	专心	zhuānxīn	tính từ	chuyên tâm, tập trung

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3558	转变	zhuǎnbiàn	động từ	chuyển biến, thay đổi
3559	转告	zhuǎngào	động từ	nhắc lại, chuyển lời
3560	装饰	zhuāngshì	động từ, danh từ	trang trí
3561	装修	zhuāngxiū	động từ	sửa sang nhà cửa, trang trí (nội thất)
3562	撞	zhuàng	động từ	đâm, va, đụng
3563	状况	zhuàngkuàng	danh từ	tình trạng, hiện trạng
3564	状态	zhuàngtài	danh từ	trạng thái
3565	追	zhuī	động từ	đuổi theo; theo đuổi
3566	追求	zhuīqiú	động từ	theo đuổi, mưu cầu
3567	资格	zīgé	danh từ	tư cách, điều kiện
3568	资金	zījīn	danh từ	tiền vốn, vốn
3569	姿势	zīshì	danh từ	tư thế, dáng
3570	咨询	zīxún	động từ	tư vấn
3571	资源	zīyuán	danh từ	tài nguyên, nguồn lực
3572	紫	zǐ	tính từ	tím
3573	子女	zǐnǚ	danh từ	con cái
3574	自从	zìcóng	giới từ	từ khi, kể từ
3575	自动	zìdòng	phó từ, tính từ	tự động
3576	自觉	zìjué	động từ, tính từ	tự giác
3577	字母	zìmǔ	danh từ	chữ cái
3578	自身	zìshēn	danh từ	bản thân, chính mình
3579	自由	zìyóu	tính từ, danh từ	tự do
3580	综合	zōnghé	động từ	tổng hợp, tổng hợp lại
3581	总部	zǒngbù	danh từ	trụ sở chính, tổng bộ
3582	总共	zǒnggòng	phó từ	tổng cộng
3583	总数	zǒngshù	danh từ	tổng số
3584	总体	zǒngtǐ	danh từ	tổng thể
3585	总统	zǒngtǒng	danh từ	tổng thống
3586	总之	zǒngzhī	liên từ	tóm lại, nói chung
3587	租金	zūjīn	danh từ	tiền thuê

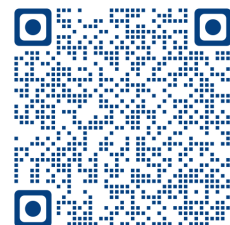
STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3588	族	zú	hậu tố	tộc, dân tộc
3589	足够	zúgòu	động từ	đầy đủ, đủ
3590	组成	zǔchéng	động từ	tạo thành, cấu thành
3591	组合	zǔhé	động từ, danh từ	tổ hợp, kết hợp
3592	阻止	zǔzhǐ	động từ	ngăn chặn, ngăn cản
3593	组织	zǔzhī	động từ, danh từ	tổ chức
3594	嘴巴	zuǐba	danh từ	cái miệng
3595	醉	zuì	động từ	say (rượu)
3596	最初	zuìchū	danh từ	ban đầu, lúc đầu
3597	最佳	zuìjiā	tính từ	tốt nhất, hay nhất
3598	尊敬	zūnjìng	động từ, tính từ	tôn kính, kính trọng
3599	遵守	zūnshǒu	động từ	tuân thủ
3600	作出	zuòchū	động từ	đưa ra, làm ra

Muốn nói trôi chảy hơn?

Biết từ là một chuyện, nói tự tin lại là chuyện khác. Tại Flexi, bạn luyện nói trực tiếp với giáo viên bản xứ theo đúng tình huống thực tế của mình, được sửa thanh điệu và cách diễn đạt ngay tại chỗ.

Đăng ký học thử miễn phí

Hoặc để lại Tên và số điện thoại / Zalo tại flexiclass.com/vi/, bên mình sẽ liên hệ xếp lịch học thử cho bạn.



Quét để đăng ký học thử



MIỄN PHÍ · CẬP NHẬT MỖI TUẦN

Tham gia nhóm chia sẻ tài liệu của Flexi

Quét mã QR bằng Zalo để vào nhóm **Flexi Classes - Tài liệu tiếng Trung**. Trong nhóm, bên mình chia sẻ đều đặn từ vựng theo chủ đề, mẫu câu thực tế, mẹo phát âm và nhiều tài liệu học miễn phí khác cho người đi làm.

Cách tham gia: mở Zalo, chọn biểu tượng quét mã QR, rồi quét mã bên cạnh để vào nhóm.